

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2025
về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sự nghiệp công sử dụng
ngân sách nhà nước lĩnh vực trợ giúp xã hội và bảo vệ chăm sóc trẻ em
trên địa bàn thành phố Hà Nội

(Tiếp theo Công báo số 45+46)

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND
ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Phụ lục X
ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
DỊCH VỤ NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC NGƯỜI KHUYẾT TẬT

MỤC LỤC

- I. DANH MỤC DỊCH VỤ
- II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN
- III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
 - 3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
 - 3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ
 - 3.3. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG CÔNG CỤ, DỤNG CỤ
 - 3.4. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG TÀI SẢN
 - 3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG
- IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm
 - 1.1. Dịch vụ tư vấn trực tiếp tại Trung tâm
 - 1.2. Tư vấn online
 - 1.3. Tư vấn tại cộng đồng
2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
3. Dịch vụ y tế
 - 3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
 - 3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe
 - 3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện
4. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
 - 4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)
 - 4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
 - 4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
5. Dịch vụ lao động trị liệu
6. Dịch vụ tư vấn trị liệu
7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng
8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống
9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề
10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể
 - 10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm
 - 10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm
11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở
 - 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo
 - 11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng
12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay trở lại cơ sở
 - 12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình
 - 12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở
13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc
 - 13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng

16. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác

17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng

18. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

18.1. Tử vong ở Bệnh viện

18.1.1 Trường hợp có thân nhân

18.1.2. Trường hợp không có thân nhân

18.2. Tử vong ở Trung tâm

18.2.1. Trường hợp có thân nhân

18.2.2. Trường hợp không có thân nhân

18.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tư vấn thủ tục cho đối tượng khi vào Trung tâm

1.1. Dịch vụ tư vấn trực tiếp tại Trung tâm

Chào hỏi
Tiếp nhận, sàng lọc thông tin liên quan tới đối tượng khuyết tật do người nhà cung cấp: Tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, hành vi, chế độ đối tượng đang được hưởng, địa chỉ thường trú, mối quan hệ trong gia đình....
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Tư vấn, hướng dẫn gia đình đối tượng làm thủ tục hồ sơ đầu vào; cung cấp thông tin liên quan tới chế độ chính sách, dịch vụ đối tượng được hưởng khi vào; các nội quy, quy định của Trung tâm.
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website...)
Lập hồ sơ tư vấn

1.2. Tư vấn online

Tiếp nhận thông tin qua điện thoại, Facebook, email ... của Trung tâm
Chào hỏi, tiếp nhận, sàng lọc thông tin liên quan tới đối tượng khuyết tật do người nhà cung cấp: Tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, hành vi, chế độ đối tượng đang được hưởng, địa chỉ thường trú, mối quan hệ trong gia đình....
Ghi nhận nội dung nhu cầu người cần tư vấn
Tư vấn, hướng dẫn gia đình đối tượng làm thủ tục hồ sơ đầu vào; cung cấp thông tin liên quan tới chế độ chính sách, dịch vụ đối tượng được hưởng khi vào; các nội quy, quy định của Trung tâm.
Kết thúc (chào tạm biệt, cung cấp địa chỉ truy cập các website...)
Lập hồ sơ tư vấn

1.3. Tư vấn tại cộng đồng

Xây dựng kế hoạch đi tư vấn tại cộng đồng
Đề nghị địa phương lập danh sách đối tượng cần tư vấn
Liên hệ địa phương về các nội dung tổ chức phục vụ buổi tư vấn
Làm quen, trao đổi và tìm hiểu nguyện vọng của gia đình đối tượng

Tiếp nhận, sàng lọc thông tin liên quan tới đối tượng khuyết tật do người nhà cung cấp: Tuổi, giới tính, mức độ khuyết tật, hành vi, chế độ đối tượng đang được hưởng, địa chỉ thường trú, mối quan hệ trong gia đình....

Tư vấn, hướng dẫn gia đình đối tượng làm thủ tục hồ sơ đầu vào; cung cấp thông tin liên quan tới chế độ chính sách, dịch vụ đối tượng được hưởng khi vào; các nội quy, quy định của Trung tâm.

2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

Tiếp nhận hồ sơ đối tượng từ Sở Y tế Hà Nội
Ra quyết định tiếp nhận đối tượng
Gửi thông báo Quyết định cho gia đình đối tượng và địa phương nơi đối tượng cư trú
Kiểm tra, đối chiếu thông tin đối tượng khi đến Trung tâm
Khai thác thông tin tiền sử bệnh tật trước, trong và sau khi sinh. Hành vi, tính cách, các thói quen, mức độ khuyết tật,.. của đối tượng thời điểm vào Trung tâm
Công khai chế độ, chính sách được hưởng khi ở Trung tâm
Phổ biến nội quy sinh hoạt của đối tượng, sự phối hợp của gia đình trong quá trình ở Trung tâm
Tư vấn, giải đáp thắc mắc có liên quan
Bố trí phòng ở, cung cấp đồ dùng sinh hoạt, trang cấp cho đối tượng; Dự kiến sắp xếp lớp học, kỹ thuật viên can thiệp các dịch vụ phục hồi chức năng (giáo dục, y tế, hướng nghiệp)
Lập biên bản bàn giao đối tượng + quần áo, tư trang, lập hồ sơ quản lý đối tượng

3. Dịch vụ y tế

3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

<i>Khám sức khỏe tại cơ sở</i>
Khám sức khỏe ban đầu khi đối tượng mới tiếp nhận vào Trung tâm Đo chiều cao, cân nặng; tai mũi họng, bệnh ngoài da, bệnh truyền nhiễm,...
Đánh giá về mức độ tổn thương, khả năng phục hồi và nhu cầu trợ giúp của đối tượng để có kế hoạch trợ giúp.

Lập hồ sơ y tế của đối tượng (tiền sử bệnh tật, bệnh lý hiện tại; chuẩn đoán nguy cơ diễn biến bệnh), lập hồ sơ can thiệp các dịch vụ phục hồi chức năng (giáo dục, y tế, hướng nghiệp)
Lên kế hoạch trị liệu y tế, phục hồi chức năng cho đối tượng.
Khám sàng lọc tại bệnh viện
Đưa đối tượng đi bệnh viện khám các bệnh truyền nhiễm (xét nghiệm máu, HIV, viêm gan B...)

3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe

Bố trí phòng y tế, vật tư, thiết bị y tế thông thường.
Kiểm tra sức khỏe định kỳ cho đối tượng tại cơ sở (đo chiều cao, cân nặng; tẩy giun 6 tháng/lần....)
Thực hiện tiêm chủng và phòng ngừa dịch bệnh cho đối tượng
Cấp phát thuốc thông thường tại khu nuôi dưỡng;
Bổ sung thuốc tăng cường sức đề kháng cho đối tượng
Theo dõi và sơ cứu cho đối tượng tại phòng y tế khi đối tượng ốm hoặc bị tai nạn thương tích.
Trường hợp cần can thiệp chuyên sâu khẩn cấp Trung tâm sẽ chuyển đối tượng đi điều trị tại các cơ sở y tế.
Quản lý sổ khám chữa bệnh của đối tượng
Cập nhật vào sổ theo dõi tình hình sức khỏe của đối tượng tại Đơn vị.
Xây dựng và triển khai các kế hoạch phòng chống dịch bệnh.
Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác phòng chống dịch bệnh tại đơn vị.

3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện

Các trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu: cán bộ y tế thực hiện sơ cứu, báo cáo tình hình sức khỏe cho lãnh đạo Cơ sở và đề xuất hướng giải quyết đưa đi viện kiểm tra sức khỏe hoặc cấp cứu.
Bố trí phương tiện đưa đón đối tượng đi viện/chuyển viện
Làm thủ tục nhập viện cho đối tượng

Chuẩn bị các vật dụng đồ dùng cá nhân cho đối tượng; thẻ BHYT, CCCD (nếu có) làm thủ tục nhập viện
Liên hệ với gia đình thông báo về tình hình sức khỏe của đối tượng
Chi phí cho cán bộ trực chăm sóc đối tượng tại bệnh viện
Thanh toán viện phí, các khoản chi chăm sóc đối tượng ốm đau đi viện ngoài tiền bảo hiểm chi trả; chi ăn uống, mua thuốc ngoài bảo hiểm,....

4. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
* Chăm sóc đối tượng
- Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng.
- Vệ sinh phòng ở.
- Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn;
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h.
* Cung cấp dinh dưỡng
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;

- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.

4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
* Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
* Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

* Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
- Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
- Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
- Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
* Chăm sóc đối tượng
- Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
- Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng - trưa - tối)
- Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
*Cung cấp dinh dưỡng
- Lên thực đơn cho đối tượng phù hợp với từng dạng đối tượng: Đối tượng ăn uống kém cần bổ sung thêm sữa, đối tượng ăn cháo, mỳ, đối tượng ăn cơm bình thường.
- Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày;
- Kế toán kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt;
- Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn;
- Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm;
- Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng;
- Sơ chế, chế biến thực phẩm;
- Chia khẩu phần ăn;
- Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
- Bàn giao xuất ăn;
- Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh

5. Dịch vụ lao động trị liệu

Lập danh sách đối tượng phù hợp tham gia lao động trị liệu
Xây dựng kế hoạch cho đối tượng lao động trị liệu

Cung cấp trang thiết bị, đồ dùng phục vụ lao động trị liệu
Tổ chức lao động trị liệu
Phân công cán bộ quản lý, giám sát đối tượng trong quá trình lao động trị liệu
Tổng hợp, đánh giá quá trình lao động trị liệu
Lưu hồ sơ quá trình lao động trị liệu của đối tượng

6. Dịch vụ tư vấn trị liệu

Khảo sát, đánh giá nhu cầu đối tượng
Lập danh sách đối tượng cần tư vấn, tham vấn
Phân công cán bộ phụ trách tư vấn, tham vấn
Xây dựng kế hoạch tư vấn, tham vấn
Liên hệ, kết nối với giảng viên, chuyên gia, bác sỹ tư vấn trị liệu chuyên sâu cho đối tượng
Tổng hợp, đánh giá quá trình tư vấn trị liệu cho đối tượng
Lưu hồ sơ tư vấn trị liệu

7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng

Đánh giá mức độ ban đầu của người
Lập kế hoạch can thiệp cá nhân hoặc can thiệp trị liệu theo nhóm
Bố trí máy móc, trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ trị liệu
Đánh giá sự tiến bộ sau thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 1 năm.
Xây dựng chương trình can thiệp giai đoạn tiếp theo
Lưu hồ sơ kết quả

8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống

Xây dựng kế hoạch giảng dạy lồng ghép kỹ năng sống trong chương trình giáo dục phục hồi chức năng, trong sinh hoạt hàng ngày: Kỹ năng tự phục vụ, kỹ năng xã hội, kỹ năng giao tiếp

Bố trí trang thiết bị, đồ dùng, dụng cụ phục vụ cho các hoạt động
Liên hệ các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ giáo dục kỹ năng sống để giao lưu, học hỏi
Lập danh sách đối tượng tham gia phù hợp với từng chương trình

9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề

Đánh giá mức độ nghề nghiệp của đối tượng
Xây dựng Kế hoạch hướng nghiệp và đào tạo nghề
Xây dựng giáo trình hướng nghiệp, nghề phù hợp
Tìm kiếm nghề phù hợp với đối tượng
Đánh giá kết quả hướng nghiệp - dạy nghề của đối tượng
Lưu hồ sơ kết quả hướng nghiệp - dạy nghề

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể

10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể tại đơn vị
Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, giải trí cho đối tượng vào các ngày lễ, tết, ngày kỷ niệm: thuê giáo viên (nếu có), thuê trang phục, đạo cụ, trang trí, đồ dùng tổ chức trò chơi, quà,... quản lý người tham gia hoạt động,..
Tổ chức chương trình ngoại khóa ngoài giờ học: chuẩn bị giáo cụ, đồ dùng, địa điểm, văn phòng phẩm, quà tặng,..
Tổ chức sinh nhật cho đối tượng: Hoa quả, bánh kẹo, quà,..

10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm

Xây dựng kế hoạch tổ chức các hoạt động trải nghiệm, sinh hoạt tập thể ngoài đơn vị
Liên hệ địa điểm tham quan, trải nghiệm

Bố trí phương tiện đưa đón người
Chuẩn bị công tác hậu cần (ăn, uống, ngủ nghỉ, thuốc,...)
Quản lý người tham gia
Tổng kết mỗi chương trình, bài học kinh nghiệm

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình trực tiếp tại cơ sở

Bố trí phòng đón tiếp thân nhân đối tượng
Thân nhân, gia đình đăng ký gặp đối tượng
Đón tiếp thân nhân của đối tượng đến thăm
Thông tin, giải đáp các vấn đề vướng mắc, phát sinh từ đối tượng và gia đình đối tượng
Trao đổi về tình hình của đối tượng

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo...

Cán bộ trực tiếp liên hệ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình đối tượng qua điện thoại
Thân nhân/ gia đình điện thoại hỏi thăm tình hình của đối tượng. Cán bộ trao đổi với thân nhân/ gia đình về tình hình của đối tượng
Đối tượng điện thoại gặp thân nhân/ gia đình

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Tiếp nhận quà, đồ dùng từ thân nhân, gia đình đối tượng
Phân loại quà, đồ dùng gửi cho đối tượng; Kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm
Thông báo và bàn giao cho đối tượng quà, đồ dùng
Cán bộ ký tiếp nhận tiền/ giấy tờ đồ dùng có giá trị của đối tượng (nếu có)

12. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết đối tượng về thăm gia đình và quay trở lại cơ sở

12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình

Tiếp nhận đơn xin đón về của thân nhân
Chuẩn bị các giấy tờ bàn giao đối tượng về gia đình
Chuẩn bị đồ dùng quân tư trang cho đối tượng về gia đình
Thực hiện bàn giao đối tượng về gia đình

12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở

Tiếp nhận đối tượng trở lại Trung tâm
Kiểm tra tình trạng sức khỏe, quân tư trang của đối tượng khi quay trở lại Trung tâm
Nhắc nhở đối tượng thực hiện nghiêm túc các nội quy, quy định của Trung tâm sau khi đối tượng quay trở lại

13. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc

13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.

<p>Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

<p>Phát hiện đối tượng bỏ trốn/đi lạc khỏi cơ sở Bảo trợ xã hội Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn/đi lạc.</p>
<p>Triển khai các biện pháp tìm đối tượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn/đi lạc + Trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Họp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
<p>Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở Bảo trợ xã hội trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm đối tượng bỏ trốn/đi lạc. Văn bản báo cáo Sở Y tế Hà Nội.</p>
<p>Trường hợp không tìm được đối tượng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế Hà Nội. + Họp Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng

Rà soát danh sách đối tượng đủ điều kiện hoặc theo nguyện vọng gia đình
Tư vấn cho đối tượng/thân nhân chuẩn bị cho đối tượng tái hoà nhập cộng đồng
Đối tượng trưởng thành/Thân nhân/Gia đình đối tượng có đơn đề nghị dừng trợ giúp.
Họp hội đồng xét duyệt dừng trợ giúp (biên bản họp hội đồng),
Ra Quyết định dừng trợ giúp xã hội cho đối tượng.
Gửi Quyết định tới Ủy ban nhân dân Xã Phường nơi đối tượng thường trú về việc bàn giao đối tượng về địa phương
Tổ chức bàn giao đối tượng về gia đình/địa phương.
Báo cáo tăng, giảm trợ cấp hàng tháng cho đối tượng theo quy định.
Làm thủ tục cắt Bảo hiểm Y tế

15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng

Liên lạc với gia đình để tìm hiểu thông tin liên quan tới đối tượng sau khi hòa nhập cộng đồng cũng như tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng.
Cung cấp cho gia đình nắm bắt về các chế độ, chính sách, pháp lý liên quan tới đối tượng khi ở cộng đồng
Kết nối các nguồn lực hỗ trợ đối tượng, tìm kiếm, giới thiệu cơ hội nghề nghiệp cho đối tượng

16. Dịch vụ chuyển đối tượng đến Cơ sở bảo trợ xã hội khác

Họp Hội đồng xét duyệt có biên bản cuộc họp
Làm công văn gửi Sở Y tế Hà Nội về việc chuyển đối tượng sang cơ sở Bảo trợ xã hội khác
Ra quyết định dừng trợ giúp đối với đối tượng
Chuẩn bị quân tư trang, đồ dùng đối tượng bàn giao sang Cơ sở Bảo trợ xã hội khác
Tổ chức đưa đối tượng đến Cơ sở Bảo trợ xã hội khác
Thực hiện bàn giao đối tượng
Làm thủ tục cắt Bảo hiểm y tế

17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng

Tiếp nhận thông tin khi đối tượng có nhu cầu cần hỗ trợ về pháp lý
Lập danh sách các thủ tục pháp lý cần hoàn thiện: giấy khai sinh, mã định danh, giấy chuyển trường, đăng ký tạm trú, bảo hiểm y tế, đăng ký nhập học...
Liên hệ với thân nhân của đối tượng bổ sung các thủ tục pháp lý đã có, đề nghị cung cấp thông tin cần thiết
Lập hồ sơ trình cơ quan chức năng hoàn thiện các thủ tục pháp lý
Nhận kết quả, thông báo cho đối tượng và lưu giữ vào hồ sơ đối tượng

18. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

18.1. Tử vong ở Bệnh viện

18.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
<i>Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình</i>
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
<i>Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng</i>
<i>Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.1.2. Trường hợp không có thân nhân

<i>Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu</i>
Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.2. Tử vong ở Trung tâm

18.2.1. Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình

Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.

Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.

Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng

Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.2.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu

Báo cáo Sở Y tế Hà Nội về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.

Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng

Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.

Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.

Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

18.3. Tử vong khi đang về thăm gia đình

Thân nhân hoặc người phát hiện đối tượng tử vong báo cáo cơ quan chức năng gần nhất và đơn vị nuôi dưỡng đối tượng về việc có đối tượng tử vong.

Cơ sở báo cáo Sở Y tế Hà Nội.

Phối hợp với gia đình và các cơ quan chức năng như công an, pháp y để làm các thủ tục pháp lý.

Tư vấn, hỗ trợ gia đình làm thủ tục mai táng

Lưu hồ sơ các biên bản kết luận của các cơ quan chức năng, thủ tục hồ sơ liên quan, giấy chứng tử để làm cơ sở báo giảm với các cơ quan quản lý, cơ quan thực hiện chế độ chính sách.

18.4. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng

Bước 2: Thực hiện thờ cúng

Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định

Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết

Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1.1	Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm	Phút/lượt	1,90	5,18	18,42	16,20	2,91	1,49	3,06	3,43
1.2	Tư vấn online	Phút/lượt	0,79	1,55	20,58	19,81	1,21	0,45	3,42	4,19
1.3	Tư vấn tại cộng đồng	Phút/lượt	3,95	11,64	51,44	49,53	6,06	3,36	8,56	10,47
2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng	Phút/lượt	15,82	48,34	112,42	55,83	24,27	13,93	18,70	11,80
3.1	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	10,06	36,23	171,20	108,20	15,44	10,44	28,47	22,87
3.2	Dịch vụ chăm sóc sức khỏe	Phút/người/ngày	0,55	1,67	14,60	4,42	0,85	0,48	2,43	0,93
3.3	Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện	Phút/lượt	1,16	3,50	114,86	7,83	1,77	1,01	19,10	1,65
					+ số ngày ĐT năm viện					
4.1	Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,50	4,22	20,17	29,30	2,31	1,22	3,36	6,19
4.2	Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,18	3,17	15,11	22,83	1,82	0,91	2,51	4,83
4.3	Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,59	7,57	6,91	0,23	0,17	1,26	1,46
5	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/người/năm	12,41	79,18	231,76	169,81	19,04	22,82	38,54	35,89
6	Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu	Phút/người/năm	3,45	6,78	29,98	28,87	5,29	1,96	4,99	6,10

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
7	Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng	Phút/người/năm	4,02	15,84	104,95	101,04	6,18	4,56	17,45	21,36
8	Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống	Phút/lớp	41,24	67,31	439,46	221,03	63,31	19,39	73,09	46,72
9	Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề	Phút/lớp	36,22	69,28	266,74	124,20	55,58	19,97	44,36	26,25
10.1	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm	Phút/hoạt động	27,16	49,49	236,13	37,89	41,69	14,26	39,27	8,01
10.2	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm	Phút/hoạt động	102,61	215,77	470,07	216,82	157,49	62,18	78,18	45,83
11.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
12.1	Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình	Phút/lượt	1,16	3,25	8,36	7,11	1,78	0,94	1,39	1,50
12.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở	Phút/lượt	1,04	3,64	8,57	7,67	1,60	1,05	1,43	1,62
13.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
13.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
14	Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng	Phút/trường hợp	3,22	14,45	29,52	12,52	4,94	4,17	4,91	2,65
15	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng	Phút/trường hợp	0,93	3,01	8,45	3,79	1,42	0,87	1,41	0,80
16	Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng	Phút/trường hợp	28,11	57,25	121,65	73,26	43,14	16,50	20,23	15,49

TT	Danh mục	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
17	Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng	Phút/trường hợp	10,81	32,08	109,49	61,64	16,60	9,25	18,21	13,03
18.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp có thân thân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
18.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân thân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
18.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp có thân thân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
18.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong ở Trung tâm - Trường hợp không có thân thân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
18.3	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng tử vong khi đang về thăm gia đình	Phút/trường hợp	25,50	61,62	120,84	117,17	39,15	17,76	20,10	24,77
18.4	Thờ cúng (trường hợp không có thân thân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm trà	Chiếc	0,00236	0,00236	-	-	-	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
3	Ảnh hồ sơ	Tám	0,04828	0,04828	-	-	-	-	-	-	-
4	Attomat	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00070	-	0,00070	0,00099	-	0,00099
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00230	0,00187	0,00043	0,00034	-	0,00034	0,00049	-	0,00049
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00733	0,00595	0,00138	0,00616	0,00500	0,00116	0,00856	0,00695	0,00161
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00719	0,00584	0,00135	0,00603	0,00489	0,00113	0,00855	0,00694	0,00161
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00073	-	0,00073	0,00048	-	0,00048	0,00067	-	0,00067
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00426	0,00346	0,00080	0,00357	0,00290	0,00067	0,00514	0,00418	0,00097
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00385	0,00313	0,00072	0,00253	0,00205	0,00048	0,00353	0,00287	0,00066
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00326	0,00265	0,00061	0,00251	0,00204	0,00047	0,00351	0,00285	0,00066
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00440	0,00358	0,00083	0,00370	0,00301	0,00070	0,00516	0,00419	0,00097
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00491	0,00399	0,00092	0,00244	0,00199	0,00046	0,00355	0,00289	0,00067
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00192	0,00156	0,00036	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
17	Bảng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01284	-	0,01284	0,01313	-	0,01313	0,01796	-	0,01796
18	Bảng tin	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng xóa	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00093	-	0,00093	0,00130	-	0,00130
20	Biển cài	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,00191	-	0,00191	0,00263	-	0,00263
21	Biển chỉ dẫn	m2	0,00047	-	0,00047	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
22	Biển chức danh	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
23	Biển tên phòng	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
24	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00023	-	0,00023	0,00033	-	0,00033
25	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00712	0,00578	0,00134	0,00084	-	0,00084	0,00120	-	0,00120
26	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00540	0,00438	0,00101	0,00078	-	0,00078	0,00104	-	0,00104
27	Bút bi	Chiếc	0,12655	0,10277	0,02378	0,02433	-	0,02433	0,17991	0,14610	0,03381
28	Bút chì	Chiếc	0,00563	0,00458	0,00106	0,00071	-	0,00071	0,00529	0,00430	0,00099
29	Bút ký	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00108	-	0,00108	0,00160	-	0,00160
30	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00188	-	0,00188	0,00178	-	0,00178	0,00267	-	0,00267
31	Bút nước	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00141	-	0,00141	0,00198	-	0,00198
32	Bút viết bảng	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00455	-	0,00455	0,00345	-	0,00345
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01262	0,01262	-	-	-	-	-	-	-
34	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00294	0,00239	0,00055	0,00046	-	0,00046	0,00065	-	0,00065
37	Cartridge mực	Chiếc	0,00296	0,00240	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
39	Chân giắc micro	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
40	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00022	-	0,00022	0,00031	-	0,00031
41	Chè khô	Kg	0,00087	-	0,00087	0,00084	-	0,00084	0,00118	-	0,00118
42	Chén trà	Chiếc	0,00483	-	0,00483	0,00467	-	0,00467	0,00656	-	0,00656
43	Chuột máy tính	Chiếc	0,00350	0,00284	0,00066	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
44	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00041	-	0,00041	0,00062	-	0,00062
45	Cốc uống nước	Chiếc	0,02511	0,02039	0,00472	0,00466	-	0,00466	0,00656	-	0,00656
46	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00024	-	0,00024	0,00033	-	0,00033
47	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
48	Cục tẩy	Cục	0,00039	-	0,00039	0,00024	-	0,00024	0,00033	-	0,00033
49	Cước điện thoại	VNĐ	40,00724	-	40,00724	1,43805	-	1,43805	1,02718	-	1,02718
50	Cước phí bưu chính	VNĐ	5,72950	-	5,72950	0,20595	-	0,20595	0,14710	-	0,14710
51	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00036	-	0,00036	0,00050	-	0,00050
52	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00014	0,00063	0,00051	0,00012	0,00088	0,00071	0,00017
53	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00474	0,00385	0,00089	0,00376	0,00306	0,00071	0,00528	0,00428	0,00099
54	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00065	0,00053	0,00012	0,00093	0,00076	0,00017
55	Dấu chức danh	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00016	-	0,00016	0,00023	-	0,00023
56	Dấu đập số	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
59	Dây mạng	m	0,03182	-	0,03182	0,02209	-	0,02209	0,03214	-	0,03214
60	Điện	Kw	12,36806	10,04410	2,32396	2,32188	-	2,32188	3,44836	-	3,44836
61	Đui đèn	Chiếc	0,00621	0,00505	0,00117	0,00094	-	0,00094	0,00132	-	0,00132
62	File trình ký	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00326	0,00265	0,00061	0,00252	0,00204	0,00047	0,00353	0,00287	0,00066
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00799	0,00649	0,00150	0,00626	0,00509	0,00118	0,00877	0,00712	0,00165
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00562	0,00457	0,00106	0,00499	0,00405	0,00094	0,00701	0,00569	0,00132
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01419	0,01153	0,00267	0,01246	0,01012	0,00234	0,01749	0,01421	0,00329
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00012	-	0,00012	0,00017	-	0,00017
68	Giấy bìa A3	Gram	0,00012	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00018	0,00018	-
69	Giấy bìa A4	Gram	0,00130	0,00106	0,00024	0,00125	0,00101	0,00023	0,00175	0,00142	0,00033
70	Giấy in A3	Gram	0,00070	0,00057	0,00013	0,00061	0,00050	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016
71	Giấy in A4	Gram	0,02423	0,01968	0,00455	0,02248	0,01826	0,00422	0,03169	0,02574	0,00596
72	Giấy in A5	Gram	0,00150	0,00122	0,00028	0,00164	0,00133	0,00031	0,00267	0,00217	0,00050
73	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00829	0,00673	0,00156	0,00627	0,00509	0,00118	0,00878	0,00713	0,00165
74	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00831	0,00675	0,00156	0,00629	0,00511	0,00118	0,00882	0,00716	0,00166
75	Giấy phân trang	Tập	0,00829	0,00673	0,00156	0,00627	0,00509	0,00118	0,00878	0,00713	0,00165
76	Giấy than xanh	Tập	0,00008	-	0,00008	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004
77	Gọt bút chì	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00024	-	0,00024	0,00034	-	0,00034

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Hạt công tắc	Chiếc	0,00740	0,00601	0,00139	0,00117	-	0,00117	0,00165	-	0,00165
79	Hồ dán	Lọ	0,00121	-	0,00121	0,00099	-	0,00099	0,00139	-	0,00139
80	Hộp đế mạng tổng	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006
81	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00372	0,00302	0,00070	0,00524	0,00425	0,00098
82	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00296	0,00241	0,00056	0,00250	0,00203	0,00047	0,00351	0,00285	0,00066
83	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00296	0,00240	0,00056	0,00250	0,00203	0,00047	0,00351	0,00285	0,00066
84	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00297	0,00241	0,00056	0,00251	0,00204	0,00047	0,00352	0,00286	0,00066
85	Keo dán	Lọ	0,00445	0,00361	0,00084	0,00375	0,00305	0,00071	0,00527	0,00428	0,00099
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00504	0,00409	0,00095	0,00377	0,00306	0,00071	0,00528	0,00429	0,00099
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01223	0,00994	0,00230	0,00562	0,00457	0,00106	0,00844	0,00686	0,00159
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01309	0,01063	0,00246	0,00649	0,00527	0,00122	0,00898	0,00729	0,00169
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01308	0,01063	0,00246	0,00648	0,00526	0,00122	0,00896	0,00728	0,00168
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01307	0,01062	0,00246	0,00647	0,00525	0,00121	0,00894	0,00726	0,00168
91	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01307	0,01062	0,00246	0,00647	0,00525	0,00121	0,00894	0,00726	0,00168
92	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01307	0,01062	0,00246	0,00647	0,00525	0,00121	0,00894	0,00726	0,00168
93	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01898	0,01541	0,00357	0,01265	0,01027	0,00238	0,01765	0,01434	0,00332
94	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00127	0,00103	0,00024	0,00178	0,00144	0,00033
95	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00235	0,00191	0,00044	0,00342	0,00277	0,00064
96	Lịch	Quyển	0,00053	-	0,00053	0,00047	-	0,00047	0,00067	-	0,00067
97	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00326	0,00326	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	1.1. Tư vấn trực tiếp tại Trung tâm (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.2. Tư vấn online (tính trên 1 lượt tư vấn)			1.3. Tư vấn tại cộng đồng (tính trên 1 lượt tư vấn)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00047	-	0,00047	0,00066	-	0,00066
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
100	Mực dấu	Lọ	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010
101	Mực in	Hộp	0,00353	-	0,00353	0,00350	-	0,00350	0,00493	-	0,00493
102	Mực máy photocopy	Hộp	0,00059	0,00048	0,00011	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013
103	Nước uống	lít	0,49364	0,49364	-	-	-	-	-	-	-
104	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00222	0,00180	0,00042	0,00035	-	0,00035	0,00049	-	0,00049
105	Phí internet	VNĐ	66,40730	-	66,40730	2,38700	-	2,38700	1,70500	-	1,70500
106	Phích cắm	Chiếc	0,00650	0,00650	-	-	-	-	-	-	-
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,02292	-	0,02292	0,02336	-	0,02336	0,03292	-	0,03292
108	Sổ các loại	Quyển	0,00740	0,00601	0,00139	0,00117	-	0,00117	0,00165	-	0,00165
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00089	0,00072	0,00017	0,00012	-	0,00012	0,00017	-	0,00017
110	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00264	-	0,00264	0,00234	-	0,00234	0,00329	-	0,00329
111	Túi clear bag A4	Chiếc	0,13299	0,10800	0,02499	0,12427	0,10092	0,02335	0,17471	0,14188	0,03283
112	Túi clear bag F	Chiếc	0,13298	0,10799	0,02499	0,12426	0,10091	0,02335	0,17469	0,14186	0,03282
113	USB thu wifi	Chiếc	0,00074	0,00060	0,00014	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016
114	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,00120	-	0,00120	0,00167	-	0,00167
115	Xăng	lít	0,07277	-	0,07277	0,06252	-	0,06252	0,48192	0,39137	0,09055

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00012	0,00012	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,01241	0,01241	-	0,00373	0,00373	-	0,00000	0,00000	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,00058	-	0,00058	0,00000	-	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tám	0,23642	0,23642	-	0,12847	0,12847	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,02618	0,02126	0,00492	0,00913	0,00741	0,00172	0,00000	-	0,00000
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,01475	0,01198	0,00277	0,00545	0,00442	0,00102	0,00001	0,00001	0,00000
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00022	-	0,00022	0,00000	-	0,00000
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,04303	0,03494	0,00808	0,01991	0,01617	0,00374	0,00002	0,00002	0,00000
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,04178	0,03393	0,00785	0,01677	0,01362	0,00315	0,00002	0,00002	0,00000
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00620	-	0,00620	0,00222	-	0,00222	0,00000	-	0,00000
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,02431	0,01974	0,00457	0,00918	0,00745	0,00172	0,00001	0,00001	0,00000
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,03021	0,02454	0,00568	0,00922	0,00749	0,00173	0,00001	0,00001	0,00000
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,02260	0,01835	0,00425	0,00962	0,00781	0,00181	0,00001	0,00001	0,00000
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,02526	0,02051	0,00475	0,00900	0,00731	0,00169	0,00002	0,00001	0,00000
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,04683	0,03803	0,00880	0,01120	0,00909	0,00210	0,00002	0,00002	0,00000
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01198	0,00973	0,00225	0,00332	0,00270	0,00062	0,00001	0,00000	0,00000
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,01128	0,00916	0,00212	0,00572	0,00465	0,00108	0,00001	0,00000	0,00000
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,04592	-	0,04592	0,02805	-	0,02805	0,00003	-	0,00003

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bảng tin	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,00017	-	0,00017	0,00000	-	0,00000
21	Băng xóa	Chiếc	0,00699	-	0,00699	0,00301	-	0,00301	0,00000	-	0,00000
22	Biển cài	Chiếc	0,00688	-	0,00688	0,00496	-	0,00496	0,00001	-	0,00001
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00162	-	0,00162	0,00057	-	0,00057	0,00000	-	0,00000
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00080	-	0,00080	0,00070	-	0,00070	0,00000	-	0,00000
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00347	-	0,00347	0,00159	-	0,00159	0,00000	-	0,00000
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
30	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00109	-	0,00109	0,00000	-	0,00000
32	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
33	Bóng đèn LED	Chiếc	0,07148	0,05804	0,01343	0,03511	0,02852	0,00660	0,00006	0,00005	0,00001
34	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,05001	0,04061	0,00940	0,03265	0,02652	0,00614	0,00005	0,00004	0,00001
35	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
36	Bút bi	Chiếc	0,51158	0,41545	0,09613	0,35339	0,28699	0,06640	0,00047	0,00038	0,00009
37	Bút chì	Chiếc	0,05424	0,04405	0,01019	0,01631	0,01324	0,00306	0,00003	0,00002	0,00001
38	Bút ký	Chiếc	0,00562	-	0,00562	0,00209	-	0,00209	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00731	-	0,00731	0,00292	-	0,00292	0,00000	-	0,00000
40	Bút nước	Chiếc	0,00934	-	0,00934	0,00331	-	0,00331	0,00000	-	0,00000
41	Bút viết bảng	Chiếc	0,02402	-	0,02402	0,01549	-	0,01549	0,00002	-	0,00002
42	Cặp 3 dây	Chiếc	0,05602	0,05602	-	0,02350	0,02350	-	0,00003	0,00003	-
43	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000
44	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00361	-	0,00361	0,00193	-	0,00193	0,00000	-	0,00000
45	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01573	0,01278	0,00296	0,00622	0,00505	0,00117	0,00000	0,00000	0,00000
46	Cartridge mực	Chiếc	0,01698	0,01379	0,00319	0,00648	0,00526	0,00122	0,00001	0,00001	0,00000
47	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00034	-	0,00034	0,00000	-	0,00000
48	Cây lau nhà	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00023	0,00023	-	0,00000	0,00000	-
49	Chân giắc micro	Chiếc	0,00275	-	0,00275	0,00099	-	0,00099	0,00000	-	0,00000
50	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,04065	-	0,04065	0,16883	-	0,16883	0,00001	-	0,00001
51	Chè khô	Kg	0,00445	-	0,00445	0,00216	-	0,00216	0,00000	-	0,00000
52	Chén trà	Chiếc	0,01827	-	0,01827	0,00872	-	0,00872	0,00001	-	0,00001
53	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
54	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
55	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
56	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
57	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
58	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
59	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi tre	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00029	0,00029	-	0,00000	0,00000	-
61	Chuột máy tính	Chiếc	0,02382	0,01935	0,00448	0,00631	0,00512	0,00118	0,00001	0,00001	0,00000
62	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00197	-	0,00197	0,00095	-	0,00095	0,00000	-	0,00000
63	Cốc uống nước	Chiếc	0,09746	0,07915	0,01831	0,05460	0,04434	0,01026	0,00006	0,00005	0,00001
64	Công kết nối USB	Chiếc	0,00205	-	0,00205	0,00070	-	0,00070	0,00000	-	0,00000
65	Cục tẩy	Cục	0,00348	-	0,00348	0,00105	-	0,00105	0,00000	-	0,00000
66	Cước điện thoại	VNĐ	535,07110	-	535,07110	33,64014	-	33,64014	0,07990	-	0,07990
67	Cước phí bưu chính	VNĐ	76,62839	-	76,62839	4,81766	-	4,81766	0,01144	-	0,01144
68	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00395	-	0,00395	0,00115	-	0,00115	0,00000	-	0,00000
69	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00530	0,00430	0,00100	0,00160	0,00130	0,00030	0,00000	0,00000	0,00000
70	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,03041	0,02470	0,00571	0,01051	0,00853	0,00197	0,00002	0,00002	0,00000
71	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00581	0,00472	0,00109	0,00341	0,00277	0,00064	0,00000	0,00000	0,00000
72	Dầu chức danh	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00037	-	0,00037	0,00000	-	0,00000
73	Dầu đập số	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00009	-	0,00009	0,00000	-	0,00000
74	Dầu sao y	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00036	-	0,00036	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000
76	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00064	0,00064	-	0,00002	0,00002	-
77	Dây mạng	m	0,25039	-	0,25039	0,09159	-	0,09159	0,00020	-	0,00020
78	Điện	Kw	70,30167	57,09199	13,20968	49,69948	40,36095	9,33853	0,06136	0,04983	0,01153
79	Đui đèn	Chiếc	0,04388	0,03563	0,00824	0,02866	0,02327	0,00538	0,00004	0,00003	0,00001
80	File trình ký	Chiếc	0,28493	-	0,28493	0,16082	-	0,16082	0,00008	-	0,00008
81	Gen máng điện	Cây	0,00080	0,00080	-	0,00056	0,00056	-	0,00000	0,00000	-
82	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,02173	0,01764	0,00408	0,00523	0,00424	0,00098	0,00002	0,00002	0,00000
83	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,04832	0,03924	0,00908	0,01380	0,01121	0,00259	0,00001	0,00001	0,00000
84	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02751	0,02234	0,00517	0,00849	0,00689	0,00159	0,00001	0,00001	0,00000
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06834	0,05550	0,01284	0,02768	0,02248	0,00520	0,00001	0,00001	0,00000
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00181	-	0,00181	0,00088	-	0,00088	0,00000	-	0,00000
87	Giấy bìa A3	Gram	0,00116	0,00116	-	0,00076	0,00076	-	0,00000	0,00000	-
88	Giấy bìa A4	Gram	0,00771	0,00626	0,00145	0,00513	0,00417	0,00096	0,00001	0,00001	0,00000
89	Giấy in A3	Gram	0,00663	0,00538	0,00125	0,00280	0,00228	0,00053	0,00001	0,00001	0,00000
90	Giấy in A4	Gram	0,11561	0,09388	0,02172	0,05490	0,04458	0,01031	0,00005	0,00004	0,00001
91	Giấy in A5	Gram	0,00777	0,00631	0,00146	0,00318	0,00258	0,00060	0,00000	0,00000	0,00000
92	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,05942	0,04825	0,01116	0,02835	0,02303	0,00533	0,00001	0,00001	0,00000
93	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,06520	0,05295	0,01225	0,02985	0,02424	0,00561	0,00004	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Giấy phân trang	Tập	0,04915	0,03992	0,00924	0,01194	0,00969	0,00224	0,00001	0,00001	0,00000
95	Giấy than xanh	Tập	0,00120	-	0,00120	0,00028	-	0,00028	0,00000	-	0,00000
96	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
97	Gọt bút chì	Chiếc	0,00539	-	0,00539	0,00145	-	0,00145	0,00000	-	0,00000
98	Hạt công tắc	Chiếc	0,04994	0,04056	0,00938	0,03336	0,02709	0,00627	0,00004	0,00003	0,00001
99	Hồ dán	Lọ	0,00941	-	0,00941	0,00509	-	0,00509	0,00001	-	0,00001
100	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
101	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00033	-	0,00033	0,00000	-	0,00000
102	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,01723	0,01399	0,00324	0,01628	0,01322	0,00306	0,00002	0,00002	0,00000
103	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01925	0,01563	0,00362	0,00952	0,00773	0,00179	0,00001	0,00001	0,00000
104	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01940	0,01576	0,00365	0,00981	0,00797	0,00184	0,00001	0,00001	0,00000
105	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,02052	0,01666	0,00386	0,00948	0,00770	0,00178	0,00002	0,00002	0,00000
106	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
107	Hót rác	Chiếc	0,00081	0,00081	-	0,00057	0,00057	-	0,00000	0,00000	-
108	Keo dán	Lọ	0,02659	0,02159	0,00500	0,01016	0,00825	0,00191	0,00002	0,00002	0,00000
109	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03858	0,03133	0,00725	0,01119	0,00908	0,00210	0,00002	0,00002	0,00000
110	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,14413	0,11704	0,02708	0,05449	0,04425	0,01024	0,00010	0,00008	0,00002
111	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,14748	0,11976	0,02771	0,05704	0,04632	0,01072	0,00009	0,00007	0,00002
112	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,14354	0,11657	0,02697	0,05665	0,04600	0,01064	0,00007	0,00006	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,14031	0,11395	0,02636	0,05605	0,04552	0,01053	0,00006	0,00005	0,00001
114	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,14030	0,11394	0,02636	0,05594	0,04543	0,01051	0,00006	0,00005	0,00001
115	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,13970	0,11345	0,02625	0,05603	0,04550	0,01053	0,00006	0,00005	0,00001
116	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,14899	0,12100	0,02800	0,05857	0,04757	0,01101	0,00006	0,00005	0,00001
117	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,01633	0,01326	0,00307	0,00528	0,00428	0,00099	0,00002	0,00001	0,00000
118	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,02879	0,02338	0,00541	0,00790	0,00642	0,00148	0,00001	0,00001	0,00000
119	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00000	0,00000	-
120	Lịch	Quyển	0,00314	-	0,00314	0,00138	-	0,00138	0,00000	-	0,00000
121	Mặt bảng điện	Chiếc	0,03637	0,03637	-	0,03529	0,03529	-	0,00005	0,00005	-
122	Mặt công tắc	Chiếc	0,02495	0,02026	0,00469	0,01328	0,01078	0,00250	0,00002	0,00002	0,00000
123	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00102	-	0,00102	0,00000	-	0,00000
124	Móc quạt trần	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
125	Mực dấu	Lọ	0,00096	-	0,00096	0,00050	-	0,00050	0,00000	-	0,00000
126	Mực in	Hộp	0,01265	-	0,01265	0,00451	-	0,00451	0,00001	-	0,00001
127	Mực máy photocopy	Hộp	0,00414	0,00336	0,00078	0,00173	0,00141	0,00033	0,00000	0,00000	0,00000
128	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
129	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
130	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
131	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
132	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-
133	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
134	Nước uống	lít	2,42073	2,42073	-	0,82718	0,82718	-	0,00038	0,00038	-
135	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
136	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
137	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01390	0,01128	0,00261	0,00552	0,00448	0,00104	0,00001	0,00001	0,00000
138	Phí internet	VNĐ	888,15493	-	888,15493	55,83876	-	55,83876	0,13262	-	0,13262
139	Phích cắm	Chiếc	0,03310	0,03310	-	0,02456	0,02456	-	0,00002	0,00002	-
140	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,02983	0,02983	-	0,00094	0,00094	-	0,00001	0,00001	-
141	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,10653	-	0,10653	0,05993	-	0,05993	0,00013	-	0,00013
142	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
143	Sổ các loại	Quyển	0,04213	0,03421	0,00792	0,01356	0,01101	0,00255	0,00003	0,00002	0,00001
144	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00222	0,00180	0,00042	0,00000	0,00000	0,00000
145	Thảm lau chân	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00116	0,00116	-	0,00000	0,00000	-
146	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01453	-	0,01453	0,00692	-	0,00692	0,00001	-	0,00001
147	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
148	Thùng tôn	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
149	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng (tính trên 1 lượt tiếp nhận)			3.1. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu (tính trên 1 đối tượng)			3.2. Dịch vụ chăm sóc sức khỏe (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
150	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
151	Tụ quạt	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00168	0,00168	-	0,00001	0,00001	-
152	Túi clear bag A4	Chiếc	0,58462	0,47477	0,10985	0,29648	0,24077	0,05571	0,00018	0,00015	0,00003
153	Túi clear bag F	Chiếc	0,57689	0,46849	0,10840	0,27597	0,22412	0,05186	0,00012	0,00010	0,00002
154	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
155	USB thu wifi	Chiếc	0,00550	0,00447	0,00103	0,00362	0,00294	0,00068	0,00000	0,00000	0,00000
156	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
157	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00058	0,00058	-	0,00000	0,00000	-
158	Vò hồ sơ	Chiếc	0,03218	-	0,03218	0,02507	-	0,02507	0,00001	-	0,00001
159	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
160	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
161	Xăng	lít	0,75685	-	0,75685	0,15466	-	0,15466	0,00188	-	0,00188
162	Xi phong két nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
163	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
164	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,00070	0,00070	-	0,00044	0,00044	-
5	Attomat	Chiếc	0,00230	-	0,00230	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00137	-	0,00137	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00417	-	0,00417	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00401	-	0,00401	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00283	-	0,00283	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00247	-	0,00247	0,00006	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00272	-	0,00272	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00227	-	0,00227	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00236	-	0,00236	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00374	-	0,00374	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00104	-	0,00104	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02775	-	0,02775	0,00019	-	0,00019	0,00012	-	0,00012

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
20	Băng xóa	Chiếc	0,00344	-	0,00344	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
21	Bao li xi	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
22	Bát ăn cơm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
23	Bát canh cỡ to	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
24	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
25	Bát chám	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
26	Biển cài	Chiếc	0,00425	-	0,00425	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00062	-	0,00062	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
30	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
31	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
32	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
33	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
34	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
35	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
36	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00698	-	0,00698	0,00013	0,00010	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
38	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00578	-	0,00578	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
39	Bột giặt	Kg	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
40	Bút bi	Chiếc	0,42597	0,34593	0,08004	0,00223	0,00181	0,00042	0,00147	0,00120	0,00028
41	Bút chì	Chiếc	0,03078	0,02499	0,00578	0,00010	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
42	Bút ký	Chiếc	0,00235	-	0,00235	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
43	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
44	Bút nước	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
45	Bút viết bảng	Chiếc	0,01645	-	0,01645	0,00020	-	0,00020	0,00012	-	0,00012
46	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00008	0,00008	-
47	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
48	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00202	-	0,00202	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
49	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
50	Cartridge mực	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
51	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
52	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
53	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
54	Chân giắc micro	Chiếc	0,00117	-	0,00117	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
55	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,01005	-	0,01005	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
56	Chè khô	Kg	0,00417	-	0,00417	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
57	Chén trà	Chiếc	0,00740	-	0,00740	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
58	Chi khâu vết thương	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
59	Chít	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
60	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
61	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
64	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
65	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
66	Chuột máy tính	Chiếc	0,00183	-	0,00183	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
67	Cờ Tô quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00092	-	0,00092	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
68	Cọ xoong nồi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
69	Cốc uống nước	Chiếc	0,05476	0,04447	0,01029	0,00034	0,00028	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
70	Công kết nối USB	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
71	Cục tẩy	Cục	0,00182	-	0,00182	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
72	Cước điện thoại	VNĐ	165,75674	-	165,75674	0,56162	-	0,56162	0,36975	-	0,36975
73	Cước phí bưu chính	VNĐ	23,73832	-	23,73832	0,08043	-	0,08043	0,05295	-	0,05295
74	Dao chặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
75	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00180	-	0,00180	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
76	Dao thái	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
77	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
78	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
79	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00065	-	0,00065	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
80	Dầu chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
81	Dầu đập số	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
82	Dầu sao y	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
83	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
84	Dây cảm biến từ cấp đông	m	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
85	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
87	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
88	Dây mạng	m	0,11752	-	0,11752	0,00047	-	0,00047	0,00031	-	0,00031

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
89	Đĩa chằm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
90	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
91	Điện	Kw	9,34418	-	9,34418	0,20309	0,16493	0,03816	0,13752	0,11168	0,02584
92	Đũa	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
93	Đũa xào nấu	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
94	Đui đèn	Chiếc	0,00574	-	0,00574	0,00013	0,00011	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
95	File trình ký	Chiếc	0,70367	-	0,70367	0,00082	-	0,00082	0,00072	-	0,00072
96	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
97	Găng tay ni lông	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
98	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-
99	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00119	-	0,00119	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
100	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00455	-	0,00455	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001
101	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
102	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00567	-	0,00567	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002
103	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
104	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
105	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
106	Giấy bìa A4	Gram	0,00081	-	0,00081	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
107	Giấy in A3	Gram	0,00056	-	0,00056	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
108	Giấy in A4	Gram	0,01204	-	0,01204	0,00032	0,00026	0,00006	0,00020	0,00016	0,00004
109	Giấy in A5	Gram	0,00110	-	0,00110	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
110	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00647	-	0,00647	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00006	0,00001
111	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00658	-	0,00658	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
112	Giấy phân trang	Tập	0,00306	-	0,00306	0,00009	0,00008	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001
113	Giấy than xanh	Tập	0,00026	-	0,00026	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
114	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00023	0,00023	-
115	Gioăng tú com	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Gioăng tú hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
117	Góc nối ống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
118	Gọt bút chì	Chiếc	0,00227	-	0,00227	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
119	Hạt công tắc	Chiếc	0,00532	-	0,00532	0,00012	0,00010	0,00002	0,00008	0,00007	0,00002
120	Hồ dán	Lọ	0,00739	-	0,00739	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
121	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
122	Hộp để mạng tông	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
123	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00291	-	0,00291	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
124	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00200	-	0,00200	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
125	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00204	-	0,00204	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
126	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00197	-	0,00197	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
127	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
128	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
129	Keo dán	Lọ	0,00197	-	0,00197	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
130	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00332	-	0,00332	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001
131	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01204	-	0,01204	0,00018	0,00014	0,00003	0,00012	0,00010	0,00002
132	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01370	-	0,01370	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
133	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01366	-	0,01366	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
134	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01365	-	0,01365	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
135	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01364	-	0,01364	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
136	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01355	-	0,01355	0,00023	0,00018	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003
137	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01277	-	0,01277	0,00028	0,00022	0,00005	0,00018	0,00015	0,00003
138	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00106	-	0,00106	0,00002	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
139	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
140	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
141	Khóa dây bếp ga	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
142	Khóa đồng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Khóa van nổi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
144	Lịch	Quyển	0,00200	-	0,00200	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
145	Lưới chắn muỗi	Bộ	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
146	Mai so nổi hơi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
147	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00012	0,00012	-	0,00009	0,00009	-
148	Mặt công tắc	Chiếc	0,00289	-	0,00289	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
149	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00133	-	0,00133	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000
150	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
151	Mực dấu	Lọ	0,00048	-	0,00048	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
152	Mực in	Hộp	0,00442	-	0,00442	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
153	Mực máy photocopy	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
154	Muôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
155	Nước lau kính	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
156	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
157	Nước rửa chén	Lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
158	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
159	Nước sinh hoạt	m3	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00069	0,00069	-
160	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Nước uống	lít	-	-	-	0,00577	0,00577	-	0,00367	0,00367	-
162	Nước xịt phòng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
163	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
164	Ổng cắm đũa	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
165	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
166	Phí internet	VNĐ	275,13668	-	275,13668	0,93222	-	0,93222	0,61373	-	0,61373
167	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-
168	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
169	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05181	-	0,05181	0,00030	-	0,00030	0,00018	-	0,00018
170	Rèm cửa	m2	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00005	0,00005	-
171	Sổ các loại	Quyển	0,00375	-	0,00375	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001
172	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
173	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
174	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00748	-	0,00748	0,00004	-	0,00004	0,00002	-	0,00002
175	Thìa	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
176	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
177	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
178	Thuốc muối	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
179	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
180	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
181	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
182	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06288	-	0,06288	0,00181	0,00147	0,00034	0,00113	0,00092	0,00021
183	Túi clear bag F	Chiếc	0,06998	-	0,06998	0,00198	0,00161	0,00037	0,00118	0,00096	0,00022
184	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
185	Ủng	Đôi	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
186	USB thu wifi	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
187	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
188	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
189	Vò hồ sơ	Chiếc	0,04279	-	0,04279	0,00014	-	0,00014	0,00008	-	0,00008
190	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
191	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
192	Vợt chao thức ăn	chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
193	Xăng	lít	1,01058	0,82069	0,18989	0,00113	-	0,00113	0,00066	-	0,00066
194	Xi phòng kết nước	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
195	Xịt côn trùng	Chai	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
196	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
197	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
198	Chăn mùa đông	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
199	Vỏ chăn	Chiếc	-	-	-	0,01543	0,01543	-	0,01543	0,01543	-
200	Chăn hè thu	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
201	Đệm	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
202	Ga chống thấm	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
203	Ga bọc đệm	Chiếc	-	-	-	0,02315	0,02315	-	0,02315	0,02315	-
204	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00154	0,00154	-
205	Ấu com	Chiếc	-	-	-	0,00247	0,00247	-	0,00247	0,00247	-
206	Lồng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00123	0,00123	-	0,00123	0,00123	-
207	Ô	Chiếc	-	-	-	0,00051	0,00051	-	0,00051	0,00051	-
208	Chiếu	Chiếc	-	-	-	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-
209	Ruột gói	Chiếc	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00154	0,00154	-
210	Vỏ gói	Chiếc	-	-	-	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-
211	Màn	Chiếc	-	-	-	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-
212	Cọc màn	Chiếc	-	-	-	0,00772	0,00772	-	0,00772	0,00772	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
213	Cây phơi quần áo	Chiếc	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00154	0,00154	-
214	Phích đá	Chiếc	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00031	0,00031	-
215	Máy khí dung	Cái	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00031	0,00031	-
216	Máy hút đờm dãi	Cái	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
217	Bình oxy	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
218	Máy đo Spo2	Cái	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00031	0,00031	-
219	Máy đo đường huyết	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
220	Máy đo huyết áp (điện tử)	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
221	Tai nghe	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
222	Dụng cụ nhổ răng	Cái	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
223	Bảng đo thị lực	Cái	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
224	Nạng tập đi	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
225	Nẹp gãy chân, tay	Cái	-	-	-	0,00093	0,00093	-	0,00093	0,00093	-
226	Bộ khám ngũ quan	Cái	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
227	Bộ tiêu phẫu	Cái	-	-	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
228	Ghế tập ngồi	Cái	-	-	-	0,00154	0,00154	-	0,00154	0,00154	-
229	Túi chườm	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
230	Chân, tay giả	Cái	-	-	-	0,00031	0,00031	-	0,00031	0,00031	-

TT	Danh mục	ĐVT	3.3. Dịch vụ chăm sóc đối tượng khám chữa bệnh tại bệnh viện (tính trên 1 lượt)			4.1. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			4.2. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật phải phục vụ một phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
231	Bộ quần áo chống dịch	Bộ	-	-	-	0,00617	0,00617	-	0,00617	0,00617	-
232	Bộ bóp bóng Abu	Bộ	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
233	Máy đo huyết áp (cơ)	Cái	-	-	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-
234	Cọc chuyên	Cái	-	-	-	0,00062	0,00062	-	0,00062	0,00062	-
235	Đèn soi tai mũi họng	Cái	-	-	-	0,00015	0,00015	-	0,00015	0,00015	-
236	CloraminB	Kg	-	-	-	0,00278	0,00278	-	0,00278	0,00278	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00015	-	0,00015	0,00038	-	0,00038
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00024	0,00024	-	0,00114	0,00114	-	0,00008	0,00008	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00538	0,00437	0,00101	0,00698	0,00567	0,00131

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00213	0,00173	0,00040	0,00266	0,00216	0,00050
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00012	-	0,00012	0,00011	-	0,00011
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00855	0,00694	0,00161	0,00871	0,00708	0,00164
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00003	0,00003	0,00001	0,00750	0,00609	0,00141	0,00838	0,00681	0,00158
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00001	-	0,00001	0,00072	-	0,00072	0,00163	-	0,00163
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00405	0,00329	0,00076	0,00385	0,00313	0,00072
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00351	0,00285	0,00066	0,00332	0,00269	0,00062
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00002	0,00001	0,00000	0,00351	0,00285	0,00066	0,00332	0,00269	0,00062
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,00517	0,00420	0,00097	0,00552	0,00448	0,00104
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00001	0,00254	0,00206	0,00048	0,00432	0,00351	0,00081
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050	0,00282	0,00229	0,00053
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	0,00424	0,00424	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00261	0,00212	0,00049	0,00215	0,00175	0,00040
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00006	-	0,00006	0,02083	-	0,02083	0,01608	-	0,01608
20	Bảng tin	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00007	-	0,00007	0,00006	-	0,00006
21	Băng xóa	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00128	-	0,00128	0,00097	-	0,00097
22	Bao lì xì	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
23	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
25	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
26	Bát chàm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
27	Biển cài	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00265	-	0,00265	0,00352	-	0,00352
28	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00065	-	0,00065	0,00050	-	0,00050
29	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013
30	Biển tên phòng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
31	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00279	0,00279	-	0,00161	0,00161	-
32	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00279	0,00279	-	0,00161	0,00161	-
33	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00148	0,00148	-	0,00140	0,00140	-
34	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00279	0,00279	-	0,00364	0,00364	-
35	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
36	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00033	-	0,00033	0,00036	-	0,00036
37	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
38	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00644	0,00523	0,00121	0,01683	0,01367	0,00316
39	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00826	0,00671	0,00155	0,01723	0,01399	0,00324
40	Bột giặt	Kg	0,00001	0,00001	-	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-
41	Bút bi	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,19685	0,15986	0,03699	0,12264	0,09959	0,02304

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
42	Bút chì	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00538	0,00437	0,00101	0,00698	0,00567	0,00131
43	Bút ký	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00099	-	0,00099	0,00095	-	0,00095
44	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00136	-	0,00136	0,00155	-	0,00155
45	Bút nước	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00195	-	0,00195	0,00137	-	0,00137
46	Bút viết bảng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,02098	-	0,02098	0,00948	-	0,00948
47	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-
48	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00013	-	0,00013
49	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
50	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00339	0,00275	0,00064	0,00232	0,00189	0,00044
51	Cartride mực	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00358	0,00291	0,00067	0,00465	0,00378	0,00087
52	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00016	-	0,00016	0,00009	-	0,00009
53	Cây gạt nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
54	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
55	Chân giắc micro	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
56	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00031	-	0,00031	0,00041	-	0,00041
57	Chè khô	Kg	0,00001	-	0,00001	0,00119	-	0,00119	0,00117	-	0,00117
58	Chén trà	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00652	-	0,00652	0,00498	-	0,00498
59	Chỉ khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Chít	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
61	Chổi cọ	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
62	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
63	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
64	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
65	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
66	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
67	Chuột máy tính	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00355	0,00288	0,00067	0,00398	0,00324	0,00075
68	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029
69	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
70	Cốc uống nước	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,03469	0,02817	0,00652	0,02650	0,02152	0,00498
71	Công kết nối USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00034	-	0,00034	0,00044	-	0,00044
72	Cục tẩy	Cục	0,00000	-	0,00000	0,00034	-	0,00034	0,00044	-	0,00044
73	Cước điện thoại	VND	0,29364	-	0,29364	0,00002	-	0,00002	0,00030	-	0,00030
74	Cước phí bưu chính	VND	0,04205	-	0,04205	-	-	-	-	-	-
75	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
76	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00053	-	0,00053	0,00103	-	0,00103
77	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
78	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00090	0,00073	0,00017	0,00130	0,00105	0,00024
79	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00545	0,00443	0,00102	0,00831	0,00675	0,00156
80	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00097	0,00079	0,00018	0,00136	0,00110	0,00026
81	Dầu chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00023	-	0,00023	0,00028	-	0,00028
82	Dầu đập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009
83	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00004	-	0,00004	0,00007	-	0,00007
84	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00017	-	0,00017	0,00017	-	0,00017
85	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
86	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
87	Dây cu loa máy xay thịt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
88	Dây hút đờm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
89	Dây mạng	m	0,00020	-	0,00020	0,02408	-	0,02408	0,06450	-	0,06450
90	Đĩa chằm	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
91	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
92	Điện	Kw	0,06327	0,05138	0,01189	19,28923	15,66478	3,62445	21,94949	17,82518	4,12431
93	Đũa	Đôi	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
94	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
95	Đui đèn	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00688	0,00558	0,00129	0,00423	0,00344	0,00080

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	File trình ký	Chiếc	0,00028	-	0,00028	0,00067	-	0,00067	0,00087	-	0,00087
97	Găng tay cao su	Đôi	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
98	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
99	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00001	0,00001	-
100	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00381	0,00310	0,00072	0,00865	0,00703	0,00163
101	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,00861	0,00700	0,00162	0,00562	0,00457	0,00106
102	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00709	0,00576	0,00133	0,00797	0,00647	0,00150
103	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,01719	0,01396	0,00323	0,01058	0,00859	0,00199
104	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00017	-	0,00017	0,00022	-	0,00022
105	Giấy ăn	Hộp	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
106	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
107	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00187	0,00152	0,00035	0,00366	0,00297	0,00069
108	Giấy in A3	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00097	0,00079	0,00018	0,00313	0,00254	0,00059
109	Giấy in A4	Gram	0,00012	0,00010	0,00002	0,03190	0,02591	0,00599	0,03143	0,02553	0,00591
110	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00297	0,00241	0,00056	0,00343	0,00278	0,00064
111	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00858	0,00696	0,00161	0,00496	0,00403	0,00093
112	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00004	0,00004	0,00001	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
113	Giấy phân trang	Tập	0,00003	0,00003	0,00001	0,00865	0,00703	0,00163	0,00629	0,00511	0,00118

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Giấy than xanh	Tập	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008	0,00077	-	0,00077
115	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00010	0,00010	-	0,00143	0,00143	-	0,00010	0,00010	-
116	Gioăng tú com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
117	Gioăng tú hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
118	Góc nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
119	Gọt bút chì	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00037	-	0,00037	0,00094	-	0,00094
120	Hạt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00004	0,00001	0,00896	0,00728	0,00168	0,01163	0,00944	0,00218
121	Hồ dán	Lọ	0,00001	-	0,00001	0,00143	-	0,00143	0,00204	-	0,00204
122	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
123	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
124	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00530	0,00430	0,00100	0,00564	0,00458	0,00106
125	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00362	0,00294	0,00068	0,00532	0,00432	0,00100
126	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00358	0,00291	0,00067	0,00465	0,00378	0,00087
127	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	0,00001	0,00000	0,00381	0,00310	0,00072	0,00865	0,00703	0,00163
128	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00715	0,00715	-	0,00728	0,00728	-
129	Hót rác	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
130	Keo dán	Lọ	0,00002	0,00002	0,00000	0,00553	0,00449	0,00104	0,00965	0,00783	0,00181
131	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00538	0,00437	0,00101	0,00698	0,00567	0,00131

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
132	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,00462	0,00375	0,00087	0,03604	0,02927	0,00677
133	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,01011	0,00821	0,00190	0,03164	0,02570	0,00595
134	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00973	0,00790	0,00183	0,02497	0,02028	0,00469
135	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
136	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
137	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,00934	0,00759	0,00176	0,01830	0,01486	0,00344
138	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00011	0,00009	0,00002	0,01792	0,01455	0,00337	0,02326	0,01889	0,00437
139	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00210	0,00170	0,00039	0,00766	0,00622	0,00144
140	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00233	0,00189	0,00044	0,00286	0,00232	0,00054
141	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
142	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
143	Khóa đồng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
144	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
145	Lịch	Quyển	0,00000	-	0,00000	0,00069	-	0,00069	0,00089	-	0,00089
146	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
147	Mai so nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
148	Mặt băng điện	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
149	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00362	0,00294	0,00068	0,00532	0,00432	0,00100

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
150	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00049	-	0,00049	0,00040	-	0,00040
151	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
152	Mực dấu	Lọ	0,00000	-	0,00000	0,00008	-	0,00008	0,00010	-	0,00010
153	Mực in	Hộp	0,00001	-	0,00001	0,00498	-	0,00498	0,00530	-	0,00530
154	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00049	0,00040	0,00009	0,00097	0,00079	0,00018
155	Muôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
156	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-
157	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-	0,00000	0,00000	-
158	Nước rửa chén	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,00000	0,00000	-
159	Nước rửa tay	Chai	0,00001	0,00001	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
160	Nước sinh hoạt	m3	0,00025	0,00025	-	0,19570	0,19570	-	0,17472	0,17472	-
161	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00002	0,00002	-	0,00022	0,00022	-	0,00001	0,00001	-
162	Nước uống	lít	0,00196	0,00196	-	0,00906	0,00906	-	-	-	-
163	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
164	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00001	0,00001	-
165	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
166	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00269	0,00218	0,00051	0,00349	0,00283	0,00066
167	Phí internet	VNĐ	0,48741	-	0,48741	0,00002	-	0,00002	0,00030	-	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Phích cắm	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
169	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
170	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00011	-	0,00011	0,03511	-	0,03511	0,06877	-	0,06877
171	Rèm cửa	m2	0,00003	0,00003	-	0,00207	0,00207	-	0,00017	0,00017	-
172	Sổ các loại	Quyển	0,00004	0,00003	0,00001	0,00896	0,00728	0,00168	0,01163	0,00944	0,00218
173	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00090	0,00073	0,00017	0,00116	0,00094	0,00022
174	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00010	0,00010	-	0,00001	0,00001	-
175	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00337	-	0,00337	0,00437	-	0,00437
176	Thìa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
177	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
178	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
179	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	0,00001	0,00001	-
180	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
181	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00004	0,00004	-	-	-	-	-	-	-
182	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	0,00001	0,00001	-
183	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00067	0,00055	0,00013	0,17229	0,13992	0,03237	0,11248	0,09134	0,02113
184	Túi clear bag F	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,17191	0,13961	0,03230	0,10580	0,08592	0,01988
185	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
186	Ứng	Đôi	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
187	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00090	0,00073	0,00017	0,00116	0,00094	0,00022
188	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
189	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
190	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00168	-	0,00168	0,00218	-	0,00218
191	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-
192	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
193	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
194	Xăng	lít	0,00050	-	0,00050	0,13399	-	0,13399	0,85580	-	0,85580
195	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
196	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
197	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-
198	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-	0,00001	0,00001	-
199	Chăn mùa đông	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-
200	Vò chăn	Chiếc	0,01543	0,01543	-	-	-	-	-	-	-
201	Chăn hè thu	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-
202	Đệm	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
203	Ga chống thấm	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-
204	Ga bọc đệm	Chiếc	0,02315	0,02315	-	-	-	-	-	-	-
205	Đèn sưởi	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
206	Ấu cơm	Chiếc	0,00247	0,00247	-	-	-	-	-	-	-
207	Lồng bàn	Chiếc	0,00123	0,00123	-	-	-	-	-	-	-
208	Ô	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-	-	-	-
209	Chiếu	Chiếc	0,00772	0,00772	-	-	-	-	-	-	-
210	Ruột gối	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
211	Vỏ gối	Chiếc	0,00772	0,00772	-	-	-	-	-	-	-
212	Màn	Chiếc	0,00772	0,00772	-	-	-	-	-	-	-
213	Cọc màn	Chiếc	0,00772	0,00772	-	-	-	-	-	-	-
214	Cây phơi quần áo	Chiếc	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
215	Phích đá	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
216	Máy khí dung	Cái	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
217	Máy hút đờm dãi	Cái	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
218	Bình oxy	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
219	Máy đo Spo2	Cái	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
220	Máy đo đường huyết	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	4.3. Dịch vụ chăm sóc người khuyết tật có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5. Dịch vụ lao động trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)			6. Dịch vụ tư vấn tâm lý trị liệu (tính trên 1 đối tượng/năm)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
221	Máy đo huyết áp (điện tử)	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
222	Tai nghe	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
223	Dụng cụ nhỏ răng	Cái	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
224	Bảng đo thị lực	Cái	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
225	Nạng tập đi	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
226	Nẹp gãy chân, tay	Cái	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
227	Bộ khám ngũ quan	Cái	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
228	Bộ tiêu phẫu	Cái	0,00006	0,00006	-	-	-	-	-	-	-
229	Ghế tập ngồi	Cái	0,00154	0,00154	-	-	-	-	-	-	-
230	Túi chườm	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
231	Chân, tay giả	Cái	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
232	Bộ quần áo chống dịch	Bộ	0,00617	0,00617	-	-	-	-	-	-	-
233	Bộ bóp bóng Abu	Bộ	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
234	Máy đo huyết áp (cơ)	Cái	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
235	Cọc chuyên	Cái	0,00062	0,00062	-	-	-	-	-	-	-
236	Đèn soi tai mũi họng	Cái	0,00015	0,00015	-	-	-	-	-	-	-
237	CloramínB	Kg	0,00278	0,00278	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00031	0,00031	-	0,00230	0,00230	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00905	0,00905	-	0,01984	0,01984	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,00222	-	0,00222	0,00802	-	0,00802
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,45746	0,45746	-
5	Attomat	Chiếc	0,00378	-	0,00378	0,00661	-	0,00661	0,05117	0,04155	0,00961
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00730	0,00593	0,00137	0,01335	0,01084	0,00251	0,02191	0,01779	0,00412
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00062	-	0,00062	0,00192	-	0,00192
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,03327	0,02702	0,00625	0,03949	0,03207	0,00742	0,07644	0,06208	0,01436
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,02773	0,02252	0,00521	0,03882	0,03152	0,00729	0,07164	0,05818	0,01346
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00253	-	0,00253	0,00899	-	0,00899	0,01267	-	0,01267
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01444	0,01173	0,00271	0,01958	0,01590	0,00368	0,04712	0,03827	0,00885
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01341	0,01089	0,00252	0,02260	0,01835	0,00425	0,04259	0,03459	0,00800
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01341	0,01089	0,00252	0,01980	0,01608	0,00372	0,04238	0,03442	0,00796
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01999	0,01623	0,00376	0,02677	0,02174	0,00503	0,04938	0,04010	0,00928
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00790	0,00641	0,00148	0,03488	0,02833	0,00655	0,04136	0,03359	0,00777
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,01006	0,00817	0,00189	0,01161	0,00943	0,00218	0,01778	0,01444	0,00334
17	Băng nẹp cổ tay	Chiếc	0,01633	0,01633	-	-	-	-	-	-	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,01006	0,00817	0,00189	0,00920	0,00747	0,00173	0,03474	0,02821	0,00653

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,08475	-	0,08475	0,04628	-	0,04628	0,13021	-	0,13021
20	Bảng tin	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00053	-	0,00053	0,00096	-	0,00096
21	Băng xóa	Chiếc	0,00501	-	0,00501	0,00459	-	0,00459	0,00939	-	0,00939
22	Biển cài	Chiếc	0,01051	-	0,01051	0,01382	-	0,01382	0,02165	-	0,02165
23	Biển chỉ dẫn	m2	0,00252	-	0,00252	0,00137	-	0,00137	0,00329	-	0,00329
24	Biển chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00089	-	0,00089	0,00251	-	0,00251
25	Biển tên phòng	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00434	-	0,00434	0,00749	-	0,00749
26	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,01088	0,01088	-	0,00012	0,00012	-	0,00029	0,00029	-
27	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,01088	0,01088	-	0,00012	0,00012	-	0,00029	0,00029	-
28	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00550	0,00550	-	0,00017	0,00017	-	0,00021	0,00021	-
29	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,01040	0,01040	-	0,00039	0,00039	-	0,00054	0,00054	-
30	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00166	-	0,00166	0,00300	-	0,00300
31	Bóng đèn LED	Chiếc	0,02104	0,01709	0,00395	0,09771	0,07935	0,01836	0,14951	0,12142	0,02809
32	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,03159	0,02566	0,00594	0,09068	0,07364	0,01704	0,13311	0,10810	0,02501
33	Bột giặt	Kg	0,00060	0,00060	-	0,00112	0,00112	-	0,00444	0,00444	-
34	Bút bi	Chiếc	0,78547	0,63788	0,14759	0,26384	0,21426	0,04957	1,71613	1,39367	0,32246
35	Bút chì	Chiếc	0,02014	0,01636	0,00378	0,10366	0,08418	0,01948	0,07752	0,06295	0,01457
36	Bút ký	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,00361	-	0,00361	0,00686	-	0,00686
37	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00381	-	0,00381	0,00535	-	0,00535	0,01002	-	0,01002

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
38	Bút nước	Chiếc	0,00755	-	0,00755	0,00579	-	0,00579	0,01103	-	0,01103
39	Bút viết bảng	Chiếc	0,10618	-	0,10618	0,02459	-	0,02459	0,10973	-	0,10973
40	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,06251	0,06251	-	0,09282	0,09282	-
41	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00084	-	0,00084	0,00159	-	0,00159
42	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00491	-	0,00491	0,00801	-	0,00801
43	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,01333	0,01083	0,00251	0,00864	0,00701	0,00162	0,02354	0,01912	0,00442
44	Cartride mực	Chiếc	0,01343	0,01091	0,00252	0,02100	0,01705	0,00395	0,02966	0,02409	0,00557
45	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00041	-	0,00041	0,00101	-	0,00101
46	Cây lau nhà	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00046	0,00046	-	0,00441	0,00441	-
47	Chân giắc micro	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,00366	-	0,00366	0,00548	-	0,00548
48	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00124	-	0,00124	0,02599	-	0,02599	0,00935	-	0,00935
49	Chè khô	Kg	0,00454	-	0,00454	0,00465	-	0,00465	0,01310	-	0,01310
50	Chén trà	Chiếc	0,02519	-	0,02519	0,01314	-	0,01314	0,03348	-	0,03348
51	Chít	Kg	0,00010	0,00010	-	0,00027	0,00027	-	0,00021	0,00021	-
52	Chổi cọ	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00032	0,00032	-	0,00072	0,00072	-
53	Chổi cước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00089	0,00089	-	0,00104	0,00104	-
54	Chổi lười	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00048	0,00048	-	0,00092	0,00092	-
55	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00028	0,00028	-	0,00044	0,00044	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
56	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00065	0,00065	-	0,00144	0,00144	-
57	Chổi tre	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00049	0,00049	-	0,00555	0,00555	-
58	Chuột máy tính	Chiếc	0,01342	0,01090	0,00252	0,02203	0,01789	0,00414	0,02893	0,02349	0,00544
59	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00060	-	0,00060	0,00090	-	0,00090	0,00262	-	0,00262
60	Cốc uống nước	Chiếc	0,13405	0,10886	0,02519	0,07465	0,06062	0,01403	0,23176	0,18821	0,04355
61	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00222	-	0,00222	0,00278	-	0,00278
62	Cục tẩy	Cục	0,00126	-	0,00126	0,00342	-	0,00342	0,00524	-	0,00524
63	Cước điện thoại	VNĐ	0,00000	-	0,00000	197,66852	-	197,66852	22,26655	-	22,26655
64	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	28,30848	-	28,30848	3,18869	-	3,18869
65	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00613	-	0,00613	0,00669	-	0,00669
66	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00645	0,00524	0,00121	0,00902	0,00732	0,00169
67	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,02016	0,01637	0,00379	0,04251	0,03453	0,00799	0,05033	0,04087	0,00946
68	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00343	0,00278	0,00064	0,00737	0,00599	0,00139	0,01172	0,00952	0,00220
69	Dầu chức danh	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00118	-	0,00118	0,00155	-	0,00155
70	Dầu dập số	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00058	-	0,00058	0,00046	-	0,00046
71	Dầu sao y	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00048	-	0,00048	0,00530	-	0,00530
72	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00060	-	0,00060	0,00093	-	0,00093
73	Dây mạng	m	0,07319	-	0,07319	0,33636	-	0,33636	0,45006	-	0,45006
74	Điện	Kw	64,28143	52,20295	12,07848	82,65083	67,12074	15,53009	193,45932	157,10831	36,35101

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
75	Đui đèn	Chiếc	0,02680	0,02176	0,00504	0,02200	0,01786	0,00413	0,10396	0,08443	0,01953
76	File trình ký	Chiếc	0,00252	-	0,00252	0,06801	-	0,06801	1,20378	-	1,20378
77	Gen máng điện	Cây	0,00040	0,00040	-	0,00093	0,00093	-	0,01076	0,01076	-
78	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01348	0,01094	0,00253	0,04232	0,03437	0,00795	0,04127	0,03352	0,00775
79	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,03350	0,02721	0,00629	0,02618	0,02126	0,00492	0,05793	0,04704	0,01088
80	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,02684	0,02180	0,00504	0,03198	0,02597	0,00601	0,04676	0,03797	0,00879
81	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,06699	0,05441	0,01259	0,03267	0,02653	0,00614	0,07960	0,06465	0,01496
82	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00063	-	0,00063	0,00152	-	0,00152	0,00231	-	0,00231
83	Giấy bì A3	Gram	0,00001	0,00001	-	0,00390	0,00390	-	0,00444	0,00444	-
84	Giấy bì A4	Gram	0,00673	0,00547	0,00126	0,01641	0,01332	0,00308	0,02657	0,02157	0,00499
85	Giấy in A3	Gram	0,00334	0,00271	0,00063	0,01602	0,01301	0,00301	0,02349	0,01908	0,00441
86	Giấy in A4	Gram	0,12101	0,09827	0,02274	0,11097	0,09012	0,02085	0,22357	0,18156	0,04201
87	Giấy in A5	Gram	0,00794	0,00645	0,00149	0,01036	0,00842	0,00195	0,02183	0,01773	0,00410
88	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,03349	0,02720	0,00629	0,02715	0,02205	0,00510	0,08039	0,06529	0,01511
89	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,03365	0,02733	0,00632	0,09598	0,07794	0,01803	0,11708	0,09508	0,02200
90	Giấy phân trang	Tập	0,03351	0,02721	0,00630	0,02766	0,02246	0,00520	0,04143	0,03365	0,00778
91	Giấy than xanh	Tập	0,00013	-	0,00013	0,00422	-	0,00422	0,00310	-	0,00310
92	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00448	0,00448	-	0,00201	0,00201	-	0,01925	0,01925	-
93	Gọt bút chì	Chiếc	0,00127	-	0,00127	0,00686	-	0,00686	0,00889	-	0,00889

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
94	Hạt công tắc	Chiếc	0,03357	0,02726	0,00631	0,05627	0,04570	0,01057	0,11336	0,09206	0,02130
95	Hồ dán	Lọ	0,00530	-	0,00530	0,01054	-	0,01054	0,02033	-	0,02033
96	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00029	-	0,00029	0,00157	-	0,00157
97	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,02013	0,01635	0,00378	0,02161	0,01755	0,00406	0,07413	0,06020	0,01393
98	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,01344	0,01091	0,00252	0,02570	0,02087	0,00483	0,04295	0,03488	0,00807
99	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,01343	0,01091	0,00252	0,02240	0,01819	0,00421	0,04583	0,03722	0,00861
100	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,01348	0,01094	0,00253	0,04276	0,03473	0,00803	0,05212	0,04233	0,00979
101	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,02724	0,02724	-	0,00060	0,00060	-	0,00095	0,00095	-
102	Hót rác	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00124	0,00124	-	0,01107	0,01107	-
103	Keo dán	Lọ	0,02017	0,01638	0,00379	0,04617	0,03750	0,00868	0,05383	0,04371	0,01011
104	Kéo văn phòng	Chiếc	0,02014	0,01636	0,00378	0,03853	0,03129	0,00724	0,06428	0,05220	0,01208
105	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00554	0,00450	0,00104	0,22260	0,18077	0,04183	0,21142	0,17170	0,03973
106	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03381	0,02745	0,00635	0,19233	0,15619	0,03614	0,21584	0,17528	0,04056
107	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03373	0,02739	0,00634	0,15784	0,12818	0,02966	0,18912	0,15358	0,03554
108	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03365	0,02733	0,00632	0,12335	0,10017	0,02318	0,15930	0,12937	0,02993
109	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03365	0,02733	0,00632	0,12332	0,10015	0,02317	0,15755	0,12795	0,02960
110	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03365	0,02733	0,00632	0,11935	0,09693	0,02243	0,15963	0,12964	0,02999
111	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,06714	0,05453	0,01262	0,12194	0,09903	0,02291	0,16532	0,13426	0,03106
112	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00678	0,00550	0,00127	0,04570	0,03711	0,00859	0,03802	0,03087	0,00714

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00774	0,00629	0,00146	0,01936	0,01573	0,00364	0,02886	0,02344	0,00542
114	Lịch	Quyển	0,00254	-	0,00254	0,00474	-	0,00474	0,00731	-	0,00731
115	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,02710	0,02710	-	0,12694	0,12694	-
116	Mặt công tắc	Chiếc	0,01344	0,01091	0,00252	0,02862	0,02324	0,00538	0,05574	0,04527	0,01047
117	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00189	-	0,00189	0,00177	-	0,00177	0,00390	-	0,00390
118	Móc quạt trần	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00070	0,00070	-	0,00148	0,00148	-
119	Mực dấu	Lọ	0,00027	-	0,00027	0,00071	-	0,00071	0,00463	-	0,00463
120	Mực in	Hộp	0,01891	-	0,01891	0,01761	-	0,01761	0,02822	-	0,02822
121	Mực máy photocopy	Hộp	0,00155	0,00126	0,00029	0,00499	0,00405	0,00094	0,00727	0,00590	0,00137
122	Nước lau kính	Lít	0,00013	0,00013	-	0,00058	0,00058	-	0,00071	0,00071	-
123	Nước lau sàn	Lít	0,00018	0,00018	-	0,00260	0,00260	-	0,00380	0,00380	-
124	Nước rửa chén	Lít	0,00010	0,00010	-	0,00084	0,00084	-	0,00123	0,00123	-
125	Nước rửa tay	Chai	0,00030	0,00030	-	0,03839	0,03839	-	0,00110	0,00110	-
126	Nước sinh hoạt	m3	0,22933	0,22933	-	0,34119	0,34119	-	0,33391	0,33391	-
127	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00048	0,00048	-	0,00361	0,00361	-	0,00423	0,00423	-
128	Nước uống	lít	0,03292	0,03292	-	0,77297	0,77297	-	2,28464	2,28464	-
129	Nước xịt phòng	Chai	0,00004	0,00004	-	0,00099	0,00099	-	0,00092	0,00092	-
130	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00044	0,00044	-	0,00065	0,00065	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
131	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,01007	0,00818	0,00189	0,02003	0,01627	0,00376	0,02659	0,02159	0,00500
132	Phí internet	VND	0,00000	-	0,00000	328,10528	-	328,10528	36,96086	-	36,96086
133	Phích cắm	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,02635	0,02635	-	0,08213	0,08213	-
134	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00608	0,00608	-	0,03278	0,03278	-
135	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,12646	-	0,12646	0,30919	-	0,30919	0,35460	-	0,35460
136	Rèm cửa	m2	0,00697	0,00697	-	0,00354	0,00354	-	0,01574	0,01574	-
137	Sổ các loại	Quyển	0,03357	0,02726	0,00631	0,05348	0,04343	0,01005	0,07878	0,06398	0,01480
138	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00612	0,00497	0,00115	0,00950	0,00771	0,00178
139	Thảm lau chân	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00164	0,00164	-	0,02099	0,02099	-
140	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01262	-	0,01262	0,01830	-	0,01830	0,02912	-	0,02912
141	Thùng rác	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00060	0,00060	-	0,00072	0,00072	-
142	Thùng tôn	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00093	0,00093	-	0,01064	0,01064	-
143	Thuốc muối	Chai	0,00060	0,00060	-	0,00106	0,00106	-	0,00129	0,00129	-
144	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00005	0,00005	-	0,00028	0,00028	-	0,00028	0,00028	-
145	Tụ quạt	Chiếc	0,00050	0,00050	-	0,00453	0,00453	-	0,03509	0,03509	-
146	Túi clear bag A4	Chiếc	0,67002	0,54412	0,12590	0,27542	0,22367	0,05175	1,04712	0,85037	0,19675
147	Túi clear bag F	Chiếc	0,66994	0,54406	0,12588	0,23750	0,19287	0,04463	1,03096	0,83724	0,19372
148	Túi đựng rác	Kg	0,00030	0,00030	-	0,00060	0,00060	-	0,00072	0,00072	-

TT	Danh mục	ĐVT	7. Dịch vụ vật lý trị liệu phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/năm)			8. Dịch vụ hướng dẫn kỹ năng sống (tính trên 1 lớp)			9. Dịch vụ hướng nghiệp, dạy nghề (tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
149	USB thu wifi	Chiếc	0,00336	0,00273	0,00063	0,00583	0,00473	0,00110	0,01266	0,01028	0,00238
150	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00012	0,00012	-	0,00004	0,00004	-
151	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00066	0,00066	-	0,01033	0,01033	-
152	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00631	-	0,00631	0,01960	-	0,01960	0,09337	-	0,09337
153	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00028	0,00028	-	0,00034	0,00034	-
154	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00061	0,00061	-	0,00093	0,00093	-
155	Xăng	lít	0,33179	-	0,33179	4,26952	-	4,26952	3,60586	-	3,60586
156	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00047	0,00047	-	0,00065	0,00065	-
157	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00014	0,00014	-	0,00036	0,00036	-
158	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00015	0,00015	-	0,00040	0,00040	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Âm siêu tốc	Chiếc	0,00114	0,00114	-	0,00043	0,00043	-	0,00001	0,00001	-
2	Âm trà	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00162	0,00162	-	0,00090	0,00090	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00433	-	0,00433	0,00146	-	0,00146	0,00009	-	0,00009
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,01549	0,01549	-	0,02833	0,02833	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00338	0,00274	0,00063	0,00472	0,00383	0,00089	0,00037	-	0,00037
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00135	0,00110	0,00025	0,00068	-	0,00068	0,00123	0,00100	0,00023
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00089	-	0,00089	0,00032	-	0,00032	0,00005	-	0,00005
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00706	0,00573	0,00133	0,00760	0,00617	0,00143	0,00362	0,00294	0,00068
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00949	0,00770	0,00178	0,00625	0,00508	0,00117	0,00338	0,00275	0,00064
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00137	-	0,00137	0,00264	-	0,00264	0,00050	-	0,00050
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00447	0,00363	0,00084	0,00741	0,00602	0,00139	0,00218	0,00177	0,00041
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00414	0,00337	0,00078	0,00604	0,00490	0,00113	0,00234	0,00190	0,00044
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00550	0,00446	0,00103	0,00642	0,00522	0,00121	0,00194	0,00158	0,00037
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00498	0,00404	0,00094	0,00642	0,00522	0,00121	0,00214	0,00174	0,00040
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00382	0,00310	0,00072	0,00592	0,00480	0,00111	0,00334	0,00271	0,00063
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00096	0,00078	0,00018	0,00086	0,00069	0,00016
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,02772	0,02251	0,00521	0,00598	0,00486	0,00112	0,00088	0,00071	0,00016
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00359	-	0,00359	0,01135	-	0,01135	0,00451	-	0,00451
19	Bảng tin	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00016	-	0,00016	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Băng xóa	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00115	-	0,00115	0,00056	-	0,00056
21	Biển cài	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00064	-	0,00064	0,00067	-	0,00067
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00018	-	0,00018	0,00034	-	0,00034	0,00010	-	0,00010
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00064	-	0,00064	0,00029	-	0,00029	0,00011	-	0,00011
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00088	-	0,00088	0,00034	-	0,00034
25	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00041	0,00041	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
27	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00031	0,00031	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00022	-	0,00022	0,00015	-	0,00015
30	Bóng đèn LED	Chiếc	0,04705	0,03821	0,00884	0,01969	-	0,01969	0,00648	0,00526	0,00122
31	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00505	0,00410	0,00095	0,00207	-	0,00207	0,00542	0,00440	0,00102
32	Bột giặt	Kg	0,00146	0,00146	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Bút bi	Chiếc	0,08188	0,06650	0,01539	0,25161	0,20433	0,04728	0,07674	0,06232	0,01442
34	Bút chì	Chiếc	0,00762	0,00619	0,00143	0,01091	0,00886	0,00205	0,00393	0,00319	0,00074
35	Bút ký	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00078	-	0,00078	0,00038	-	0,00038
36	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00091	-	0,00091	0,00053	-	0,00053
37	Bút nước	Chiếc	0,77243	-	0,77243	2,17392	-	2,17392	0,00042	-	0,00042
38	Bút viết bảng	Chiếc	0,00291	-	0,00291	0,01066	-	0,01066	0,00292	-	0,00292

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00382	0,00382	-	-	-	-	0,00387	0,00387	-
40	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00072	-	0,00072	0,00046	-	0,00046	0,00003	-	0,00003
41	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00119	-	0,00119	0,00034	-	0,00034
42	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00398	0,00323	0,00075	0,00049	-	0,00049	0,00112	0,00091	0,00021
43	Cartride mực	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00040	-	0,00040	0,00125	0,00101	0,00023
44	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00007	-	0,00007
45	Cây lau nhà	Chiếc	0,00402	0,00402	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
46	Chân giắc micro	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00080	-	0,00080	0,00019	-	0,00019
47	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00060	-	0,00060	0,00037	-	0,00037
48	Chè khô	Kg	0,00046	-	0,00046	0,00095	-	0,00095	0,00067	-	0,00067
49	Chén trà	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00339	-	0,00339	0,00121	-	0,00121
50	Chít	Kg	0,00366	0,00366	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Chổi cọ	Chiếc	0,00156	0,00156	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Chổi cước	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Chổi lười	Chiếc	0,00196	0,00196	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00099	0,00099	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00088	0,00088	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00292	0,00292	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00058	-	0,00058	0,00161	0,00131	0,00030

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00069	-	0,00069	0,00017	-	0,00017
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,01041	0,00846	0,00196	0,02894	0,02350	0,00544	0,00921	0,00748	0,00173
60	Công kết nối USB	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015
61	Cục tẩy	Cục	0,00071	-	0,00071	0,00113	-	0,00113	0,00031	-	0,00031
62	Cước điện thoại	VNĐ	11,59984	-	11,59984	20,40975	-	20,40975	27,49345	-	27,49345
63	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,66133	-	1,66133	2,92312	-	2,92312	3,93738	-	3,93738
64	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00104	-	0,00104	0,00030	-	0,00030
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00798	0,00648	0,00150	0,01038	0,00843	0,00195	0,00037	0,00030	0,00007
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00491	0,00399	0,00092	0,01266	0,01028	0,00238	0,00201	0,00163	0,00038
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00263	0,00214	0,00049	0,00813	0,00660	0,00153	0,00056	0,00046	0,00011
68	Dấu chức danh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00103	-	0,00103	0,00006	-	0,00006
69	Dấu dập số	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00098	-	0,00098	0,00008	-	0,00008
70	Dấu sao y	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00139	-	0,00139	0,00002	-	0,00002
71	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00016	-	0,00016	0,00004	-	0,00004
72	Dây mạng	m	0,01505	-	0,01505	0,04325	-	0,04325	0,02182	-	0,02182
73	Điện	Kw	7,02914	5,70836	1,32077	20,43178	16,59265	3,83913	8,17249	6,63688	1,53561
74	Đui đèn	Chiếc	0,01220	0,00991	0,00229	0,00531	-	0,00531	0,00569	0,00462	0,00107
75	File trình ký	Chiếc	0,03634	-	0,03634	0,00038	-	0,00038	0,10589	-	0,10589
76	Gen máng điện	Cây	0,00844	0,00844	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00137	0,00111	0,00026	0,00196	0,00159	0,00037	0,00117	0,00095	0,00022
78	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00645	0,00523	0,00121	0,00521	0,00423	0,00098	0,00365	0,00297	0,00069
79	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00169	0,00137	0,00032	0,00293	0,00238	0,00055	0,00173	0,00141	0,00033
80	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13439	0,10914	0,02525	0,00604	0,00491	0,00113	0,00446	0,00362	0,00084
81	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00024	-	0,00024	0,00016	-	0,00016
82	Giấy bìa A3	Gram	0,00268	0,00268	-	0,00035	0,00035	-	0,00011	0,00011	-
83	Giấy bìa A4	Gram	0,00351	0,00285	0,00066	0,00209	0,00169	0,00039	0,00076	0,00061	0,00014
84	Giấy in A3	Gram	0,01365	0,01108	0,00256	0,00244	0,00198	0,00046	0,00056	0,00046	0,00011
85	Giấy in A4	Gram	0,00585	0,00475	0,00110	0,01100	0,00893	0,00207	0,00985	0,00800	0,00185
86	Giấy in A5	Gram	0,00013	0,00011	0,00002	0,00058	0,00047	0,00011	0,00075	0,00061	0,00014
87	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01777	0,01443	0,00334	0,00780	0,00633	0,00147	0,00509	0,00413	0,00096
88	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,00420	0,00341	0,00079	0,00473	0,00384	0,00089	0,00550	0,00447	0,00103
89	Giấy phân trang	Tập	0,00583	0,00474	0,00110	0,00428	0,00347	0,00080	0,00249	0,00202	0,00047
90	Giấy than xanh	Tập	0,00006	-	0,00006	0,00012	-	0,00012	0,00006	-	0,00006
91	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00879	0,00879	-	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-
92	Gọt bút chì	Chiếc	0,00178	-	0,00178	0,00129	-	0,00129	0,00040	-	0,00040
93	Hạt công tắc	Chiếc	0,01160	0,00942	0,00218	0,00253	-	0,00253	0,00487	0,00396	0,00092
94	Hồ dán	Lọ	0,00063	-	0,00063	0,00110	-	0,00110	0,00116	-	0,00116
95	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00025	-	0,00025	0,00004	-	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00689	0,00560	0,00129	0,01086	0,00882	0,00204	0,00289	0,00235	0,00054
97	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00438	0,00355	0,00082	0,00367	0,00298	0,00069	0,00176	0,00143	0,00033
98	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00874	0,00710	0,00164	0,00485	0,00394	0,00091	0,00177	0,00144	0,00033
99	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00125	0,00101	0,00023	0,00281	0,00228	0,00053	0,00183	0,00149	0,00034
100	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00085	0,00085	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
101	Hót rác	Chiếc	0,00917	0,00917	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
102	Keo dán	Lọ	0,00129	0,00105	0,00024	0,00335	0,00272	0,00063	0,00181	0,00147	0,00034
103	Kéo văn phòng	Chiếc	0,03565	0,02895	0,00670	0,00831	0,00675	0,00156	0,00298	0,00242	0,00056
104	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03141	0,02551	0,00590	0,00921	0,00748	0,00173	0,01088	0,00883	0,00204
105	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02545	0,02067	0,00478	0,00995	0,00808	0,00187	0,01192	0,00968	0,00224
106	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02121	0,01723	0,00399	0,01614	0,01311	0,00303	0,01168	0,00949	0,00220
107	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01854	0,01505	0,00348	0,00903	0,00733	0,00170	0,01148	0,00933	0,00216
108	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01830	0,01486	0,00344	0,00868	0,00705	0,00163	0,01148	0,00932	0,00216
109	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01834	0,01489	0,00345	0,00917	0,00744	0,00172	0,01149	0,00933	0,00216
110	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00636	0,00516	0,00119	0,01225	0,00995	0,00230	0,01081	0,00878	0,00203
111	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00229	0,00186	0,00043	0,00175	0,00142	0,00033	0,00095	0,00077	0,00018
112	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01534	0,01246	0,00288	0,03350	0,02721	0,00630	0,00232	0,00188	0,00044
113	Lịch	Quyển	0,00025	-	0,00025	0,00059	-	0,00059	0,00031	-	0,00031
114	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01098	0,01098	-	-	-	-	0,00681	0,00681	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Mặt công tắc	Chiếc	0,00315	0,00256	0,00059	0,00129	-	0,00129	0,00271	0,00220	0,00051
116	Máy tính cá nhân	chiếc	0,07013	-	0,07013	0,25387	-	0,25387	0,00023	-	0,00023
117	Móc quạt trần	Chiếc	0,00110	0,00110	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
118	Mực dấu	Lọ	0,00288	-	0,00288	0,00089	-	0,00089	0,00008	-	0,00008
119	Mực in	Hộp	0,00061	-	0,00061	0,00167	-	0,00167	0,00073	-	0,00073
120	Mực máy photocopy	Hộp	0,00019	0,00015	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00042	0,00034	0,00008
121	Nước lau kính	Lít	0,00078	0,00078	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
122	Nước lau sàn	Lít	0,00076	0,00076	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
123	Nước rửa chén	Lít	0,00069	0,00069	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
124	Nước rửa tay	Chai	0,02474	0,02474	-	-	-	-	0,00238	0,00238	-
125	Nước sinh hoạt	m3	0,03225	0,03225	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
126	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00093	0,00093	-	-	-	-	-	-	-
127	Nước uống	lít	0,06717	0,06717	-	0,17594	0,17594	-	0,15407	0,15407	-
128	Nước xịt phòng	Chai	0,00033	0,00033	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
129	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00049	-	0,00049	0,00116	0,00094	0,00022
131	Phí internet	VNĐ	19,25478	-	19,25478	33,87769	-	33,87769	45,63589	-	45,63589
132	Phích cắm	Chiếc	0,00380	0,00380	-	0,01087	0,01087	-	0,00391	0,00391	-
133	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,25972	0,25972	-	0,01366	0,01366	-	0,00185	0,00185	-

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00370	-	0,00370	0,00763	-	0,00763	0,00836	-	0,00836
135	Rèm cửa	m2	0,00611	0,00611	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
136	Sổ các loại	Quyển	0,00225	0,00182	0,00042	0,00116	-	0,00116	0,00333	0,00271	0,00063
137	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00010	-	0,00010	0,00061	0,00049	0,00011
138	Thảm lau chân	Chiếc	0,01557	0,01557	-	0,00434	0,00434	-	0,00013	0,00013	-
139	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00070	-	0,00070	0,00172	-	0,00172	0,00122	-	0,00122
140	Thùng rác	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
141	Thùng tôn	Chiếc	0,00791	0,00791	-	0,00217	0,00217	-	0,00007	0,00007	-
142	Thuốc muỗi	Chai	0,00078	0,00078	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
143	Tinh dầu sả, quế, chanh	Lít	0,00107	0,00107	-	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
144	Tụ quạt	Chiếc	0,01603	0,01603	-	-	-	-	0,00030	0,00030	-
145	Túi clear bag A4	Chiếc	0,03706	0,03009	0,00696	0,08727	0,07087	0,01640	0,05202	0,04224	0,00977
146	Túi clear bag F	Chiếc	0,02023	0,01643	0,00380	0,05287	0,04293	0,00993	0,05561	0,04516	0,01045
147	Túi đựng rác	Kg	0,00045	0,00045	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
148	USB thu wifi	Chiếc	0,00063	0,00052	0,00012	0,00024	-	0,00024	0,00069	0,00056	0,00013
149	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
150	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00811	0,00811	-	0,00243	0,00243	-	0,00007	0,00007	-
151	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00239	-	0,00239	0,00422	-	0,00422	0,00660	-	0,00660

TT	Danh mục	ĐVT	10.1 Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể trong Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			10.2. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể ngoài Trung tâm (tính trên 1 hoạt động)			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
152	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
153	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
154	Xăng	lít	0,00939	-	0,00939	0,02587	-	0,02587	0,05081	-	0,05081
155	Xi phòng kết nước	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
156	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00051	0,00051	-	0,00007	0,00007	-	0,00000	0,00000	-
157	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00039	0,00039	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00003	-	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00914	0,00914	-
5	Attomat	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00016	-	0,00016	0,00080	0,00065	0,00015
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00048	0,00039	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029	0,00156	0,00127	0,00029

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025	0,00137	0,00111	0,00026
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00018	-	0,00018	0,00021	-	0,00021	0,00020	-	0,00020
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016	0,00079	0,00064	0,00015
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017	0,00097	0,00079	0,00018
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015	0,00081	0,00066	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017	0,00081	0,00066	0,00015
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022	0,00142	0,00115	0,00027
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006	0,00034	0,00027	0,00006
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007	0,00033	0,00027	0,00006
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,00239	-	0,00239	0,00180	-	0,00180
19	Băng tin	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024	0,00025	-	0,00025
21	Biển cài	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00031	-	0,00031	0,00028	-	0,00028
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00003	-	0,00003	0,00006	-	0,00006	0,00004	-	0,00004
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00014	-	0,00014	0,00013	-	0,00013
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048	0,00271	0,00220	0,00051
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00232	0,00188	0,00044	0,00226	0,00183	0,00042

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Bút bi	Chiếc	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594	0,02374	0,01928	0,00446
29	Bút chì	Chiếc	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030	0,00181	0,00147	0,00034
30	Bút ký	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00016	-	0,00016
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00017	-	0,00017	0,00019	-	0,00019
32	Bút nước	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00026	-	0,00026	0,00028	-	0,00028
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00132	-	0,00132	0,00244	-	0,00244	0,00151	-	0,00151
34	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00162	0,00162	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00015	-	0,00015	0,00014	-	0,00014
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00010	-	0,00010	0,00052	0,00042	0,00010
38	Cartride mực	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00010	-	0,00010	0,00054	0,00044	0,00010
39	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
40	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00008	-	0,00008
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432	0,00698	-	0,00698
43	Chè khô	Kg	0,00020	-	0,00020	0,00021	-	0,00021	0,00017	-	0,00017
44	Chén trà	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00070	-	0,00070	0,00059	-	0,00059
45	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00070	0,00057	0,00013
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00006	-	0,00006
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084	0,00360	0,00292	0,00068
49	Công kết nối USB	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
50	Cục tẩy	Cục	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
51	Cước điện thoại	VNĐ	6,98927	-	6,98927	8,91435	-	8,91435	13,84279	-	13,84279
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	1,00094	-	1,00094	1,27664	-	1,27664	1,98245	-	1,98245
53	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00012	-	0,00012	0,00012	-	0,00012
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017	0,00093	0,00075	0,00017
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
57	Dầu chức danh	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
58	Dầu dập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
59	Dầu sao y	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001
60	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001
61	Dây mạng	m	0,00730	-	0,00730	0,00808	-	0,00808	0,00812	-	0,00812
62	Điện	Kw	0,55476	-	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094	3,04054	2,46922	0,57132
63	Đui đèn	Chiếc	0,00039	-	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044	0,00209	0,00170	0,00039

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	File trình ký	Chiếc	0,02389	-	0,02389	0,01353	-	0,01353	0,01816	-	0,01816
65	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011	0,00053	0,00043	0,00010
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026	0,00147	0,00119	0,00028
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015	0,00076	0,00061	0,00014
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040	0,00226	0,00183	0,00042
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006	0,00007	-	0,00007
71	Giấy bì A3	Gram	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
72	Giấy bì A4	Gram	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007	0,00030	0,00024	0,00006
73	Giấy in A3	Gram	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004	0,00018	0,00015	0,00003
74	Giấy in A4	Gram	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080	0,00398	0,00323	0,00075
75	Giấy in A5	Gram	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006	0,00017	0,00013	0,00003
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036	0,00230	0,00186	0,00043
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038	0,00237	0,00192	0,00045
78	Giấy phân trang	Tập	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023	0,00136	0,00110	0,00025
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,00016	-	0,00016	0,00016	-	0,00016
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042	0,00220	0,00178	0,00041
82	Hồ dán	Lọ	0,00035	-	0,00035	0,00037	-	0,00037	0,00040	-	0,00040

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023	0,00093	0,00076	0,00018
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014	0,00071	0,00058	0,00013
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014	0,00070	0,00057	0,00013
88	Hót rác	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
89	Keo dán	Lọ	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016	0,00081	0,00066	0,00015
90	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022	0,00113	0,00092	0,00021
91	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071	0,00477	0,00388	0,00090
92	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081	0,00517	0,00420	0,00097
93	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079	0,00517	0,00420	0,00097
94	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
95	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077	0,00516	0,00419	0,00097
96	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077	0,00515	0,00418	0,00097
97	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083	0,00522	0,00424	0,00098
98	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008	0,00045	0,00037	0,00009
99	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014	0,00090	0,00073	0,00017
100	Lịch	Quyển	0,00010	-	0,00010	0,00013	-	0,00013	0,00011	-	0,00011
101	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	0,00250	0,00250	-	0,00229	0,00229	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
102	Mặt công tắc	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020	0,00102	0,00083	0,00019
103	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00009	-	0,00009
104	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
105	Mực dấu	Lọ	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003	0,00003	-	0,00003
106	Mực in	Hộp	0,00025	-	0,00025	0,00043	-	0,00043	0,00032	-	0,00032
107	Mực máy photocopy	Hộp	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00014	0,00012	0,00003
108	Nước uống	lít	-	-	-	0,07103	0,07103	-	0,07785	0,07785	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00009	-	0,00009	0,00047	0,00038	0,00009
110	Phí internet	VNĐ	11,60137	-	11,60137	14,79678	-	14,79678	22,97740	-	22,97740
111	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	0,00169	0,00169	-	0,00158	0,00158	-
112	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	0,00032	0,00032	-	0,00027	0,00027	-
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00319	-	0,00319	0,00425	-	0,00425	0,00340	-	0,00340
114	Sổ các loại	Quyển	0,00020	-	0,00020	0,00027	-	0,00027	0,00125	0,00102	0,00024
115	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00004	-	0,00004	0,00023	0,00018	0,00004
116	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-	0,00002	0,00002	-
117	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00053	-	0,00053	0,00051	-	0,00051
118	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
119	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo (tính trên 1 lượt)			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng (tính trên 1 lượt)			12.1. Dịch vụ hỗ trợ, giải quyết cho đối tượng về thăm gia đình (tính trên 1 lượt)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438	0,02125	0,01726	0,00399
121	Túi clear bag F	Chiếc	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456	0,02029	0,01648	0,00381
122	USB thu wifi	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00005	-	0,00005	0,00026	0,00021	0,00005
123	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	-	-	-	0,00004	0,00004	-	0,00001	0,00001	-
124	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00203	-	0,00203	0,00222	-	0,00222	0,00176	-	0,00176
125	Xăng	lít	0,02243	-	0,02243	0,02193	-	0,02193	0,01068	-	0,01068

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	0,38017	0,38017	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
5	Attomat	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00052	0,00042	0,00010	0,00718	-	0,00718	0,00719	-	0,00719
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00156	0,00127	0,00029	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00139	0,00113	0,00026	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00022	-	0,00022	0,01475	-	0,01475	0,01440	-	0,01440
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00110	0,00089	0,00021	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00085	0,00069	0,00016	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00088	0,00071	0,00016	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00169	0,00137	0,00032	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00414	-	0,00414	0,00410	-	0,00410
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00411	-	0,00411	0,00521	-	0,00521
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00161	-	0,00161	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824
19	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00260	-	0,00260	0,00273	-	0,00273
20	Băng xóa	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939
21	Biển cài	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,01630	-	0,01630	0,01947	-	0,01947
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00004	-	0,00004	0,00357	-	0,00357	0,00394	-	0,00394

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00322	-	0,00322	0,00353	-	0,00353
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,01156	-	0,01156	0,01222	-	0,01222
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00420	-	0,00420	0,00448	-	0,00448
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00280	0,00227	0,00053	0,03152	-	0,03152	0,03097	-	0,03097
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,02452	-	0,02452	0,02580	-	0,02580
28	Bút bi	Chiếc	0,02310	0,01876	0,00434	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580
29	Bút chì	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441
30	Bút ký	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,01365	-	0,01365	0,01369	-	0,01369
31	Bút nhớ đồng	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,01702	-	0,01702	0,01762	-	0,01762
32	Bút nước	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,02402	-	0,02402	0,02406	-	0,02406
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,00148	-	0,00148	0,04223	-	0,04223	0,05541	-	0,05541
34	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00161	0,00161	-	-	-	-	-	-	-
35	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00083	-	0,00083	0,00072	-	0,00072
36	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,01696	-	0,01696	0,01828	-	0,01828
37	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00053	0,00043	0,00010	0,00586	-	0,00586	0,00580	-	0,00580
38	Cartridge mực	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00736	-	0,00736	0,00752	-	0,00752
39	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00210	-	0,00210	0,00217	-	0,00217
40	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Chân giắc micro	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00529	-	0,00529	0,00543	-	0,00543
42	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00467	-	0,00467	0,11093	-	0,11093	0,11378	-	0,11378
43	Chè khô	Kg	0,00017	-	0,00017	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365
44	Chén trà	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875
45	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
46	Chuột máy tính	Chiếc	0,00081	0,00065	0,00015	0,01349	-	0,01349	0,01349	-	0,01349
47	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237
48	Cốc uống nước	Chiếc	0,00341	0,00277	0,00064	0,20660	0,16778	0,03882	0,22804	0,18519	0,04285
49	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00498	-	0,00498	0,00499	-	0,00499
50	Cục tẩy	Cục	0,00014	-	0,00014	0,01555	-	0,01555	0,01609	-	0,01609
51	Cước điện thoại	VNĐ	18,65677	-	18,65677	939,12249	-	939,12249	703,55517	-	703,55517
52	Cước phí bưu chính	VNĐ	2,67187	-	2,67187	134,49582	-	134,49582	100,76018	-	100,76018
53	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,01572	-	0,01572	0,01642	-	0,01642
54	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00015	0,00013	0,00003	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243
55	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00099	0,00080	0,00019	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817
56	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406
57	Dầu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00181	-	0,00181	0,00182	-	0,00182
58	Dầu đập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	Dấu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00101	-	0,00101	0,00099	-	0,00099
60	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00073	-	0,00073	0,00073	-	0,00073
61	Dây mạng	m	0,00900	-	0,00900	0,41838	-	0,41838	0,37934	-	0,37934
62	Điện	Kw	2,77659	2,25487	0,52172	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114
63	Đui đèn	Chiếc	0,00220	0,00179	0,00041	0,02593	-	0,02593	0,02683	-	0,02683
64	File trình ký	Chiếc	0,01568	-	0,01568	0,05334	-	0,05334	0,13557	-	0,13557
65	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00060	0,00048	0,00011	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00159	0,00129	0,00030	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00078	0,00063	0,00015	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00224	0,00182	0,00042	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00003	0,00003	-	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263
73	Giấy in A3	Gram	0,00016	0,00013	0,00003	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189
74	Giấy in A4	Gram	0,00373	0,00303	0,00070	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324
75	Giấy in A5	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00224	0,00182	0,00042	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00230	0,00187	0,00043	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790
78	Giấy phân trang	Tập	0,00152	0,00124	0,00029	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815
79	Giấy than xanh	Tập	0,00003	-	0,00003	0,00182	-	0,00182	0,00165	-	0,00165
80	Gọt bút chì	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,02081	-	0,02081	0,02111	-	0,02111
81	Hạt công tắc	Chiếc	0,00211	0,00171	0,00040	0,02408	-	0,02408	0,02505	-	0,02505
82	Hồ dán	Lọ	0,00038	-	0,00038	0,02274	-	0,02274	0,02389	-	0,02389
83	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094
84	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00087	0,00071	0,00016	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168
85	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955
86	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955
87	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00069	0,00056	0,00013	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989
88	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
89	Keo dán	Lọ	0,00083	0,00068	0,00016	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383
90	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152
91	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00504	0,00409	0,00095	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849
92	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00541	0,00439	0,00102	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849
93	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00540	0,00439	0,00101	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758
94	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
95	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00540	0,00438	0,00101	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661
96	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00538	0,00437	0,00101	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807
97	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00544	0,00442	0,00102	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818
98	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798
99	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322
100	Lịch	Quyển	0,00011	-	0,00011	0,01586	-	0,01586	0,01732	-	0,01732
101	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00228	0,00228	-	-	-	-	-	-	-
102	Mặt công tắc	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,01358	-	0,01358	0,01401	-	0,01401
103	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00583	-	0,00583	0,00570	-	0,00570
104	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
105	Mực dấu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00178	-	0,00178	0,00193	-	0,00193
106	Mực in	Hộp	0,00030	-	0,00030	0,02077	-	0,02077	0,02313	-	0,02313
107	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00138	-	0,00138	0,00136	-	0,00136
108	Nước uống	lít	0,08110	0,08110	-	-	-	-	-	-	-
109	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,01354	-	0,01354	0,01466	-	0,01466
110	Phí internet	VNĐ	30,96804	-	30,96804	1.558,83076	-	1.558,83076	1.167,81654	-	1.167,81654
111	Phích cắm	Chiếc	0,00148	0,00148	-	-	-	-	-	-	-
112	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng quay trở lại cơ sở (tính trên 1 lượt)			13.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			13.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/ đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00279	-	0,00279	0,32795	-	0,32795	0,37765	-	0,37765
114	Sổ các loại	Quyển	0,00135	0,00110	0,00025	0,02133	-	0,02133	0,02209	-	0,02209
115	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00234	-	0,00234	0,00222	-	0,00222
116	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
117	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,02550	-	0,02550	0,02616	-	0,02616
118	Thùng tôn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
119	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
120	Túi clear bag A4	Chiếc	0,02018	0,01638	0,00379	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293
121	Túi clear bag F	Chiếc	0,01928	0,01565	0,00362	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549
122	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00241	-	0,00241	0,00253	-	0,00253
123	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
124	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249
125	Xăng	lít	0,01167	-	0,01167	0,81411	-	0,81411	0,91205	-	0,91205

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)	15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)	16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)
----	----------	-----	--	--	--

			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00036	0,00036	-	0,00242	0,00242	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00013	-	0,00013	0,00030	-	0,00030
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00911	0,00911	-	0,07322	0,07322	-	0,03409	0,03409	-
5	Attomat	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00509	0,00413	0,00096	0,00467	0,00379	0,00088
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00284	0,00230	0,00053	0,00287	0,00233	0,00054
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00009	-	0,00009	0,00016	-	0,00016
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00148	0,00120	0,00028	0,01013	0,00823	0,00190	0,00733	0,00595	0,00138
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00131	0,00106	0,00025	0,00982	0,00797	0,00184	0,00694	0,00564	0,00130
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00021	-	0,00021	0,00082	-	0,00082	0,00172	-	0,00172
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00081	0,00066	0,00015	0,00473	0,00384	0,00089	0,00481	0,00391	0,00090
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00082	0,00066	0,00015	0,00444	0,00361	0,00083	0,00622	0,00505	0,00117
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00081	0,00066	0,00015	0,00435	0,00353	0,00082	0,00444	0,00361	0,00083
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00089	0,00073	0,00017	0,00436	0,00354	0,00082	0,00519	0,00421	0,00098
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00100	0,00082	0,00019	0,00503	0,00408	0,00094	0,00989	0,00803	0,00186
16	Băng lịch công tác	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00049	-	0,00049	0,00035	-	0,00035
17	Băng nội quy	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00049	-	0,00049	0,00034	-	0,00034
18	Băng tròn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00233	-	0,00233	0,01491	-	0,01491	0,00678	-	0,00678
19	Băng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,00012	-	0,00012
20	Băng xóa	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00139	-	0,00139	0,00133	-	0,00133
21	Biển cài	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00318	-	0,00318	0,00049	-	0,00049

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00006	-	0,00006	0,00034	-	0,00034	0,00027	-	0,00027
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00033	-	0,00033	0,00013	-	0,00013
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00070	-	0,00070	0,00068	-	0,00068
25	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
26	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00052	-	0,00052	0,00023	-	0,00023
28	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00275	0,00223	0,00052	0,01385	0,01125	0,00260	0,00273	-	0,00273
29	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,01304	0,01059	0,00245	0,00163	-	0,00163
30	Bút bi	Chiếc	0,02903	0,02357	0,00545	0,17597	0,14290	0,03306	0,10657	0,08655	0,02003
31	Bút chì	Chiếc	0,00343	0,00279	0,00065	0,00693	0,00562	0,00130	0,01170	0,00950	0,00220
32	Bút ký	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00097	-	0,00097	0,00101	-	0,00101
33	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00192	-	0,00192	0,00106	-	0,00106
34	Bút nước	Chiếc	0,00023	-	0,00023	0,00129	-	0,00129	0,00163	-	0,00163
35	Bút viết bảng	Chiếc	0,00141	-	0,00141	0,00512	-	0,00512	0,00595	-	0,00595
36	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00221	0,00221	-	0,01132	0,01132	-	0,01045	0,01045	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00010	-	0,00010
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00067	-	0,00067	0,00084	-	0,00084
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00324	0,00263	0,00061	0,00272	0,00221	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Cartridge mực	Chiếc	0,00060	0,00049	0,00011	0,00339	0,00275	0,00064	0,00304	0,00247	0,00057
41	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00027	-	0,00027	0,00012	-	0,00012
42	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00060	-	0,00060	0,00041	-	0,00041
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00512	-	0,00512	0,02396	-	0,02396	0,00005	-	0,00005
45	Chè khô	Kg	0,00022	-	0,00022	0,00188	-	0,00188	0,00071	-	0,00071
46	Chén trà	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00405	-	0,00405	0,00285	-	0,00285
47	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
48	Chuột máy tính	Chiếc	0,00065	0,00053	0,00012	0,00283	0,00230	0,00053	0,00475	0,00385	0,00089
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,00036	-	0,00036
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,00434	0,00353	0,00082	0,02606	0,02116	0,00490	0,01664	0,01351	0,00313
51	Công kết nối USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00048	-	0,00048	0,00031	-	0,00031
52	Cục tẩy	Cục	0,00012	-	0,00012	0,00035	-	0,00035	0,00082	-	0,00082
53	Cước điện thoại	VNĐ	2,49993	-	2,49993	14,51107	-	14,51107	121,28841	-	121,28841
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,35803	-	0,35803	2,07816	-	2,07816	17,36993	-	17,36993
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00062	-	0,00062	0,00072	-	0,00072
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00080	0,00065	0,00015	0,00090	0,00073	0,00017
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00480	0,00390	0,00090	0,00525	0,00427	0,00099

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00150	0,00122	0,00028	0,00102	0,00083	0,00019
59	Dầu chức danh	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00020	-	0,00020	0,00014	-	0,00014
60	Dầu đập số	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00006	-	0,00006	0,00005	-	0,00005
61	Dầu sao y	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00003	-	0,00003	0,00009	-	0,00009
62	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013	0,00132	-	0,00132
63	Dây mạng	m	0,00777	-	0,00777	0,03668	-	0,03668	0,04926	-	0,04926
64	Điện	Kw	4,72404	3,83639	0,88765	25,58069	20,77408	4,80661	1,95156	-	1,95156
65	Đui đèn	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00765	0,00621	0,00144	0,00216	-	0,00216
66	File trình ký	Chiếc	0,01765	-	0,01765	0,41433	-	0,41433	0,00050	-	0,00050
67	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
68	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00071	0,00058	0,00013	0,00255	0,00207	0,00048	0,00501	0,00407	0,00094
69	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00119	0,00097	0,00022	0,00985	0,00800	0,00185	0,00871	0,00707	0,00164
70	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00088	0,00072	0,00017	0,00576	0,00468	0,00108	0,00513	0,00416	0,00096
71	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00195	0,00159	0,00037	0,01599	0,01299	0,00301	0,01177	0,00956	0,00221
72	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00039	-	0,00039	0,00036	-	0,00036
73	Giấy bìa A3	Gram	0,00008	0,00008	-	0,00026	0,00026	-	0,00012	0,00012	-
74	Giấy bìa A4	Gram	0,00042	0,00034	0,00008	0,00219	0,00178	0,00041	0,00105	0,00086	0,00020
75	Giấy in A3	Gram	0,00027	0,00022	0,00005	0,00135	0,00110	0,00025	0,00093	0,00075	0,00017
76	Giấy in A4	Gram	0,00434	0,00352	0,00082	0,03512	0,02852	0,00660	0,01594	0,01295	0,00300

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Giấy in A5	Gram	0,00063	0,00051	0,00012	0,00273	0,00222	0,00051	0,00088	0,00071	0,00016
78	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00176	0,00143	0,00033	0,01731	0,01406	0,00325	0,00987	0,00801	0,00185
79	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00253	0,00205	0,00048	0,01883	0,01529	0,00354	0,01030	0,00837	0,00194
80	Giấy phân trang	Tập	0,00096	0,00078	0,00018	0,00638	0,00518	0,00120	0,00885	0,00718	0,00166
81	Giấy than xanh	Tập	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00018	-	0,00018
82	Gọt bút chì	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00044	-	0,00044	0,00118	-	0,00118
83	Hạt công tắc	Chiếc	0,00228	0,00185	0,00043	0,01188	0,00965	0,00223	0,00171	-	0,00171
84	Hồ dán	Lọ	0,00041	-	0,00041	0,00371	-	0,00371	0,00139	-	0,00139
85	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00013	-	0,00013	0,00005	-	0,00005
86	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00124	0,00101	0,00023	0,00564	0,00458	0,00106	0,00408	0,00331	0,00077
87	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00080	0,00065	0,00015	0,00480	0,00390	0,00090	0,00448	0,00364	0,00084
88	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00076	0,00062	0,00014	0,00478	0,00388	0,00090	0,00500	0,00406	0,00094
89	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00097	0,00079	0,00018	0,00489	0,00397	0,00092	0,00482	0,00391	0,00091
90	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
91	Keo dán	Lọ	0,00107	0,00087	0,00020	0,00448	0,00364	0,00084	0,00605	0,00491	0,00114
92	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00115	0,00093	0,00022	0,00577	0,00469	0,00108	0,00711	0,00578	0,00134
93	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00425	0,00345	0,00080	0,02513	0,02040	0,00472	0,02486	0,02019	0,00467
94	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00445	0,00361	0,00084	0,03014	0,02448	0,00566	0,02490	0,02022	0,00468
95	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00409	0,00332	0,00077	0,02994	0,02431	0,00563	0,02499	0,02030	0,00470

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00374	0,00304	0,00070	0,02974	0,02415	0,00559	0,02474	0,02009	0,00465
97	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00374	0,00304	0,00070	0,02974	0,02415	0,00559	0,02473	0,02008	0,00465
98	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00361	0,00293	0,00068	0,02968	0,02410	0,00558	0,02466	0,02003	0,00463
99	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00385	0,00312	0,00072	0,02915	0,02367	0,00548	0,02577	0,02093	0,00484
100	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00083	0,00068	0,00016	0,00214	0,00174	0,00040	0,00262	0,00213	0,00049
101	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00465	0,00378	0,00087	0,00573	0,00466	0,00108
102	Lịch	Quyển	0,00016	-	0,00016	0,00070	-	0,00070	0,00062	-	0,00062
103	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00226	0,00226	-	0,01099	0,01099	-	-	-	-
104	Mặt công tắc	Chiếc	0,00107	0,00087	0,00020	0,00513	0,00416	0,00096	0,00097	-	0,00097
105	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00049	-	0,00049	0,00053	-	0,00053
106	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
107	Mực dầu	Lọ	0,00002	-	0,00002	0,00016	-	0,00016	0,00019	-	0,00019
108	Mực in	Hộp	0,00051	-	0,00051	0,00293	-	0,00293	0,00159	-	0,00159
109	Mực máy photocopy	Hộp	0,00014	0,00011	0,00003	0,00137	0,00111	0,00026	0,01801	0,01463	0,00338
110	Nước uống	lít	0,03943	0,03943	-	0,48362	0,48362	-	-	-	-
111	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00064	0,00052	0,00012	0,00288	0,00234	0,00054	0,00248	0,00201	0,00047
112	Phí internet	VNĐ	4,14957	-	4,14957	24,08666	-	24,08666	201,32449	-	201,32449
113	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00673	-	0,00673	0,03398	-	0,03398	0,00935	-	0,00935

TT	Danh mục	ĐVT	14. Dịch vụ tư vấn tái hòa nhập cộng đồng cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng sau tái hòa nhập cộng đồng (tính trên 1 trường hợp)			16. Dịch vụ chuyển cơ sở chăm sóc đối tượng (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
114	Sô các loại	Quyển	0,00149	0,00121	0,00028	0,00753	0,00612	0,00142	0,00752	0,00610	0,00141
115	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00019	0,00016	0,00004	0,00176	0,00143	0,00033	0,00121	0,00098	0,00023
116	Thảm lau chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	-	-	-
117	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00057	-	0,00057	0,00388	-	0,00388	0,00337	-	0,00337
118	Tụ quạt	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00011	0,00011	-	-	-	-
119	Túi clear bag A4	Chiếc	0,01976	0,01605	0,00371	0,17000	0,13806	0,03194	0,09226	0,07493	0,01734
120	Túi clear bag F	Chiếc	0,01802	0,01464	0,00339	0,16913	0,13735	0,03178	0,09351	0,07594	0,01757
121	USB thu wifi	Chiếc	0,00027	0,00022	0,00005	0,00207	0,00168	0,00039	0,00088	0,00071	0,00016
122	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	-	-	-
123	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00135	-	0,00135	0,01196	-	0,01196	0,00794	-	0,00794
124	Xăng	lít	0,05231	-	0,05231	0,09989	-	0,09989	0,06451	-	0,06451

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00242	-	0,00242	0,00272	-	0,00272
2	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,07665	0,07665	-	0,39060	0,39060	-	0,43401	0,43401	-
3	Attomat	Chiếc	0,00628	0,00510	0,00118	0,01023	-	0,01023	0,01163	-	0,01163
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00306	0,00248	0,00057	0,00597	-	0,00597	0,00716	-	0,00716
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00127	-	0,00127	0,00151	-	0,00151
6	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00943	0,00766	0,00177	0,01510	-	0,01510	0,01795	-	0,01795
7	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00863	0,00701	0,00162	0,01241	-	0,01241	0,01500	-	0,01500
8	Băng dính đen	Cuộn	0,00116	-	0,00116	0,01247	-	0,01247	0,01580	-	0,01580
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00478	0,00388	0,00090	0,01100	-	0,01100	0,01302	-	0,01302
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00517	0,00420	0,00097	0,01170	-	0,01170	0,01446	-	0,01446
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00497	0,00404	0,00093	0,00980	-	0,00980	0,01165	-	0,01165
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00535	0,00434	0,00101	0,01133	-	0,01133	0,01323	-	0,01323
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,00582	0,00473	0,00109	0,01626	-	0,01626	0,02130	-	0,02130
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00336	-	0,00336	0,00385	-	0,00385
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00375	-	0,00375	0,00389	-	0,00389
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01937	-	0,01937	0,11663	-	0,11663	0,11960	-	0,11960
17	Bảng tin	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00121	-	0,00121	0,00146	-	0,00146
18	Băng xóa	Chiếc	0,00150	-	0,00150	0,01424	-	0,01424	0,01712	-	0,01712

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển cài	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00699	-	0,00699	0,00666	-	0,00666
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,00060	-	0,00060	0,00377	-	0,00377	0,00381	-	0,00381
21	Biển chức danh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00175	-	0,00175	0,00211	-	0,00211
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00943	-	0,00943	0,01100	-	0,01100
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00299	-	0,00299	0,00343	-	0,00343
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01496	0,01215	0,00281	0,02778	-	0,02778	0,03492	-	0,03492
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,01432	0,01163	0,00269	0,02326	-	0,02326	0,02779	-	0,02779
26	Bút bi	Chiếc	0,21936	0,17815	0,04122	2,18936	1,77798	0,41138	2,38583	1,93753	0,44830
27	Bút chì	Chiếc	0,00856	0,00695	0,00161	0,18216	0,14793	0,03423	0,20173	0,16382	0,03790
28	Bút ký	Chiếc	0,00116	-	0,00116	0,00947	-	0,00947	0,01166	-	0,01166
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00125	-	0,00125	0,01039	-	0,01039	0,01238	-	0,01238
30	Bút nước	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,01443	-	0,01443	0,01682	-	0,01682
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,01322	-	0,01322	0,09920	-	0,09920	0,09913	-	0,09913
32	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01607	0,01607	-	-	-	-	-	-	-
33	Cáp chuyển đổi DHMI- USB	Chiếc	0,00006	-	0,00006	0,00062	-	0,00062	0,00088	-	0,00088
34	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,01012	-	0,01012	0,01187	-	0,01187
35	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00477	-	0,00477	0,00567	-	0,00567
36	Cartridge mực	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00577	-	0,00577	0,00672	-	0,00672

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
37	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00116	-	0,00116	0,00130	-	0,00130
38	Chân giắc micro	Chiếc	0,00074	-	0,00074	0,00467	-	0,00467	0,00521	-	0,00521
39	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,02978	-	0,02978	0,02421	-	0,02421	0,06726	-	0,06726
40	Chè khô	Kg	0,00142	-	0,00142	0,01056	-	0,01056	0,01184	-	0,01184
41	Chén trà	Chiếc	0,00660	-	0,00660	0,03848	-	0,03848	0,04099	-	0,04099
42	Chuột máy tính	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00879	-	0,00879	0,01076	-	0,01076
43	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00396	-	0,00396	0,00509	-	0,00509
44	Cốc uống nước	Chiếc	0,03677	0,02986	0,00691	0,04979	-	0,04979	0,05392	-	0,05392
45	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00281	-	0,00281	0,00335	-	0,00335
46	Cục tẩy	Cục	0,00056	-	0,00056	0,00973	-	0,00973	0,01193	-	0,01193
47	Cước điện thoại	VND	27,28696	-	27,28696	688,43089	-	688,43089	1.027,53014	-	1.027,53014
48	Cước phí bưu chính	VND	3,90781	-	3,90781	98,59157	-	98,59157	147,15447	-	147,15447
49	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00071	-	0,00071	0,00804	-	0,00804	0,00961	-	0,00961
50	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00176	-	0,00176	0,00205	-	0,00205
51	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,01049	-	0,01049	0,01241	-	0,01241
52	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00278	-	0,00278	0,00321	-	0,00321
53	Dấu chức danh	Chiếc	0,00026	-	0,00026	0,00137	-	0,00137	0,00156	-	0,00156
54	Dấu dập số	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00045	-	0,00045	0,00051	-	0,00051

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Dấu sao y	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00072	-	0,00072	0,00089	-	0,00089
56	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00080	-	0,00080	0,00083	-	0,00083
57	Dây mạng	m	0,03859	-	0,03859	0,49662	-	0,49662	0,64534	-	0,64534
58	Điện	Kw	42,45991	34,48170	7,97822	45,80755	-	45,80755	47,81557	-	47,81557
59	Đui đèn	Chiếc	0,01120	0,00910	0,00211	0,03355	-	0,03355	0,04024	-	0,04024
60	File trình ký	Chiếc	0,03835	-	0,03835	0,12483	-	0,12483	0,09753	-	0,09753
61	Gen máng điện	Cây	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
62	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00582	-	0,00582	0,00702	-	0,00702
63	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01039	0,00844	0,00195	0,01446	-	0,01446	0,01739	-	0,01739
64	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00807	-	0,00807	0,00882	-	0,00882
65	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01899	0,01542	0,00357	0,02006	-	0,02006	0,02260	-	0,02260
66	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00349	-	0,00349	0,00442	-	0,00442
67	Giấy bìa A3	Gram	0,00040	0,00040	-	-	-	-	-	-	-
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00259	0,00211	0,00049	0,00280	-	0,00280	0,00323	-	0,00323
69	Giấy in A3	Gram	0,00160	0,00130	0,00030	0,00162	-	0,00162	0,00188	-	0,00188
70	Giấy in A4	Gram	0,03793	0,03081	0,00713	0,03280	-	0,03280	0,03630	-	0,03630
71	Giấy in A5	Gram	0,01018	0,00827	0,00191	0,00474	-	0,00474	0,00416	-	0,00416
72	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,01324	0,01075	0,00249	0,01577	-	0,01577	0,01929	-	0,01929

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01418	0,01152	0,00266	0,01532	-	0,01532	0,01878	-	0,01878
74	Giấy phân trang	Tập	0,00987	0,00802	0,00186	0,01341	-	0,01341	0,01628	-	0,01628
75	Giấy than xanh	Tập	0,00016	-	0,00016	0,00119	-	0,00119	0,00171	-	0,00171
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,01224	-	0,01224	0,01534	-	0,01534
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01393	0,01131	0,00262	0,02339	-	0,02339	0,02798	-	0,02798
78	Hồ dán	Lọ	0,00225	-	0,00225	0,01598	-	0,01598	0,01916	-	0,01916
79	Hộp để mạng tông	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00079	-	0,00079	0,00091	-	0,00091
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00716	0,00581	0,00135	0,01549	-	0,01549	0,01758	-	0,01758
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00499	0,00405	0,00094	0,00705	-	0,00705	0,00832	-	0,00832
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,00711	-	0,00711	0,00840	-	0,00840
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00516	0,00419	0,00097	0,00705	-	0,00705	0,00833	-	0,00833
84	Hót rác	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
85	Keo dán	Lọ	0,00666	0,00541	0,00125	0,00914	-	0,00914	0,01067	-	0,01067
86	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00806	0,00654	0,00151	0,01407	-	0,01407	0,01680	-	0,01680
87	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01749	0,01420	0,00329	0,03035	-	0,03035	0,04473	-	0,04473
88	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02390	0,01941	0,00449	0,03435	-	0,03435	0,04748	-	0,04748
89	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02308	0,01874	0,00434	0,03416	-	0,03416	0,04725	-	0,04725
90	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02246	0,01824	0,00422	0,03392	-	0,03392	0,04696	-	0,04696

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
91	Kep bướm 32mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,03390	-	0,03390	0,04693	-	0,04693
92	Kep bướm 41mm	Hộp	0,02244	0,01822	0,00422	0,03312	-	0,03312	0,04624	-	0,04624
93	Kep bướm 51mm	Hộp	0,02858	0,02321	0,00537	0,03707	-	0,03707	0,04916	-	0,04916
94	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00309	0,00251	0,00058	0,00537	-	0,00537	0,00627	-	0,00627
95	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00368	0,00299	0,00069	0,00910	-	0,00910	0,01199	-	0,01199
96	Lịch	Quyển	0,00095	-	0,00095	0,00793	-	0,00793	0,00911	-	0,00911
97	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00971	0,00971	-	-	-	-	-	-	-
98	Mặt công tắc	Chiếc	0,00582	0,00473	0,00109	0,01287	-	0,01287	0,01566	-	0,01566
99	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00598	-	0,00598	0,00717	-	0,00717
100	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
101	Mực dấu	Lọ	0,00024	-	0,00024	0,00138	-	0,00138	0,00169	-	0,00169
102	Mực in	Hộp	0,00463	-	0,00463	0,02258	-	0,02258	0,02195	-	0,02195
103	Mực máy photocopy	Hộp	0,00073	0,00059	0,00014	0,00083	-	0,00083	0,00111	-	0,00111
104	Nước uống	lít	0,33477	0,33477	-	-	-	-	-	-	-
105	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00329	0,00267	0,00062	0,00652	-	0,00652	0,00735	-	0,00735
106	Phí internet	VND	45,29315	-	45,29315	1.142,71414	-	1.142,71414	1.705,57900	-	1.705,57900
107	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,03980	-	0,03980	0,14794	-	0,14794	0,14658	-	0,14658

TT	Danh mục	ĐVT	17. Dịch vụ hỗ trợ pháp lý cho đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			18.1.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)			18.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng từ vong ở Bệnh viện - Trường hợp không có thân nhân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Sổ các loại	Quyển	0,01033	0,00839	0,00194	0,01582	-	0,01582	0,01850	-	0,01850
109	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00126	0,00102	0,00024	0,00184	-	0,00184	0,00229	-	0,00229
110	Thảm lau chân	Chiếc	0,00063	0,00063	-	-	-	-	-	-	-
111	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00408	-	0,00408	0,02456	-	0,02456	0,02825	-	0,02825
112	Tụ quạt	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-	-	-	-
113	Túi clear bag A4	Chiếc	0,19391	0,15748	0,03644	0,19910	-	0,19910	0,22401	-	0,22401
114	Túi clear bag F	Chiếc	0,19889	0,16152	0,03737	0,16228	-	0,16228	0,19204	-	0,19204
115	USB thu wifi	Chiếc	0,00143	0,00116	0,00027	0,00236	-	0,00236	0,00279	-	0,00279
116	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
117	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00941	-	0,00941	0,05537	-	0,05537	0,09196	-	0,09196
118	Xăng	lít	0,21256	-	0,21256	0,73630	-	0,73630	0,84979	-	0,84979

(Xem tiếp Công báo số 49+50)

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.hanoi.gov.vn